BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 12

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN ĐỊA LÍ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 12

(Tái bản lần thứ hai, có chỉnh lí, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, ngoài các kiến thức cốt lõi còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với nội dung chính của mỗi lớp, dành cho học sinh yêu thích môn Địa lí và định hướng lựa chọn ngành nghề liên quan.

Tiếp theo Chuyên đề học tập Địa lí 10 gắn với nội dung địa lí đại cương, Chuyên đề học tập Địa lí 11 gắn với nội dung địa lí kinh tế – xã hội thế giới, ***Chuyên đề học tập Địa lí 12*** bao gồm 3 chuyên đề gắn với nội dung địa lí Việt Nam, đó là:

Chuyên đề 12.1. Thiên tai và biện pháp phòng chống

Chuyên đề 12.2. Phát triển vùng

Chuyên đề 12.3. Phát triển làng nghề

Nội dung các chuyên đề học tập giúp các em tự học, tự nghiên cứu và tự trải nghiệm về phòng chống thiên tai, phát triển vùng và phát triển làng nghề ở nước ta.

Mong rằng, ***Chuyên đề học tập Địa lí 12*** sẽ đem lại cho các em những nội dung kiến thức bổ ích, thiết thực, trên cơ sở đó củng cố và phát triển các năng lực địa lí, nhất là năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống, thích nghi và ứng xử đúng đắn với những thay đổi diễn ra trong cuộc sống hằng ngày.

Chúc các em hứng thú và say mê học tập, đồng thời lựa chọn được ngành nghề phù hợp!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	3
Chuyên đề 12.1	**THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG**	5
I	Những vấn đề chung về thiên tai	5
II	Một số thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam	7
III	Thực hành: Tìm hiểu về thiên tai ở Việt Nam	17
Chuyên đề 12.2	**PHÁT TRIỂN VÙNG**	19
I	Quan niệm, ý nghĩa, cơ sở hình thành vùng	19
II	Phân biệt các loại vùng kinh tế	21
III	Các loại vùng kinh tế ở Việt Nam	24
IV	Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo về vùng kinh tế – xã hội ở nước ta	39
Chuyên đề 12.3	**PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ**	41
I	Những vấn đề chung	41
II	Phát triển làng nghề và các tác động	45
III	Thực hành: Tìm hiểu làng nghề ở địa phương	53
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	55
	BẢNG PHIÊN ÂM	55

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

MỞ ĐẦU Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết hoặc nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài mới.

KIẾN THỨC MỚI Nội dung của chuyên đề (bao gồm kênh chữ và kênh hình) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính, một tuyến phụ.

Em có biết? Tri thức bổ trợ, các ví dụ điển hình để giải thích, làm rõ, mở rộng nội dung chính.

? Định hướng hoạt động học tập theo yêu cầu cần đạt của chương trình.

LUYỆN TẬP Bao gồm câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức; rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức chuyên đề.

VẬN DỤNG Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung chuyên đề.

Từ ngày 1 – 7 – 2025, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp. Các em có thể tự cập nhật địa danh theo bảng dưới đây.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM TỪ NGÀY 1 – 7 – 2025

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CŨ	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI	TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CŨ	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI
1	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	18	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh
2	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	19	Quảng Trị và Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị
3	Thái Nguyên và Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	20	Thành phố Huế	Thành phố Huế
4	Tuyên Quang và Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	21	Thành phố Đà Nẵng và Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng
5	Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hoà Bình	Tỉnh Phú Thọ	22	Quảng Ngãi và Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi
6	Lào Cai và Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	23	Gia Lai và Bình Định	Tỉnh Gia Lai
7	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	24	Đắk Lắk và Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk
8	Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	25	Khánh Hoà và Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hoà
9	Sơn La	Tỉnh Sơn La	26	Lâm Đồng, Đắk Nông và Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng
10	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	27	Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh
11	Thành phố Hải Phòng và Hải Dương	Thành phố Hải Phòng	28	Đồng Nai và Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai
12	Ninh Bình, Hà Nam và Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	29	Tây Ninh và Long An	Tỉnh Tây Ninh
13	Hưng Yên và Thái Bình	Hưng Yên	30	Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ
14	Bắc Ninh và Bắc Giang	Bắc Ninh	31	Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long
15	Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	32	Đồng Tháp và Tiền Giang	Tỉnh Đồng Tháp
16	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	33	An Giang và Kiên Giang	Tỉnh An Giang
17	Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	34	Cà Mau và Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng các em học sinh lớp sau!

CHUYÊN ĐỀ
12.1

THIÊN TAI VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.
- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống.
- Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).
- Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.

Việt Nam là đất nước chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay, thiên tai xảy ra ngày càng thường xuyên, cường độ mạnh và khó dự báo hơn. Thiên tai gây ra thiệt hại lớn về vật chất và có thể gây nguy hiểm đến tính mạng con người. Những thiên tai nào thường xảy ra ở nước ta? Chúng ta có thể làm gì để phòng chống thiên tai?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THIÊN TAI

1. Quan niệm về thiên tai

– Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

– Phòng chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

2. Đặc điểm của thiên tai

– Thiên tai ở nước ta có nhiều loại hình, trong đó phổ biến là:

+ Thiên tai có nguồn gốc khí tượng thuỷ văn như: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối,...

+ Thiên tai có nguồn gốc địa chất như: động đất, sóng thần, sạt lở đất, sụt lún đất,...

+ Thiên tai có nguồn gốc sinh vật như: thuỷ triều đỏ, bùng phát sinh vật gây hại, dịch bệnh,...

– Thiên tai có tính rủi ro. Rủi ro thiên tai là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế – xã hội. Rủi ro thiên tai được phân cấp căn cứ vào cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai.

– Mỗi loại thiên tai thường xảy ra phổ biến ở những khu vực nhất định và có tính mùa trong năm.

– Thiên tai xảy ra bất thường, gây ra những biến động có nguy cơ tàn phá môi trường, gây thiệt hại lớn đến của cải và tính mạng của con người.

3. Nguyên nhân gây ra thiên tai

Thiên tai xảy ra có thể do nguyên nhân từ tự nhiên hoặc gián tiếp do con người.

a) Nguyên nhân tự nhiên

Nguyên nhân gây ra thiên tai do các quá trình nội sinh và ngoại sinh.

– Các quá trình nội sinh xảy ra do nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất làm di chuyển các mảng kiến tạo hoặc sự đứt gãy trong vỏ Trái Đất gây ra động đất, sóng thần,...

– Các quá trình ngoại sinh xảy ra ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất do nguồn năng lượng mặt trời làm trạng thái của khí quyển, thuỷ quyển thay đổi không ngừng theo không gian và thời gian. Khi các trạng thái này thay đổi bất thường có thể gây ra các thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, dịch bệnh,...

b) Nguyên nhân con người

Con người gián tiếp gây ra thiên tai. Con người tác động đến môi trường và bầu khí quyển như xả các chất thải rắn, nước thải, khí thải vào môi trường; phá rừng; nhập khẩu, nuôi trồng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, gây mất cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Từ đó làm cho các thiên tai diễn biến ngày càng phức tạp, bất thường và cực đoan hơn.

Sự phát triển của nhiều ngành kinh tế cũng tiềm ẩn nguy cơ làm cho các thiên tai khốc liệt hơn.

4. Phân loại thiên tai

Thiên tai rất đa dạng, có nhiều cách phân loại thiên tai.

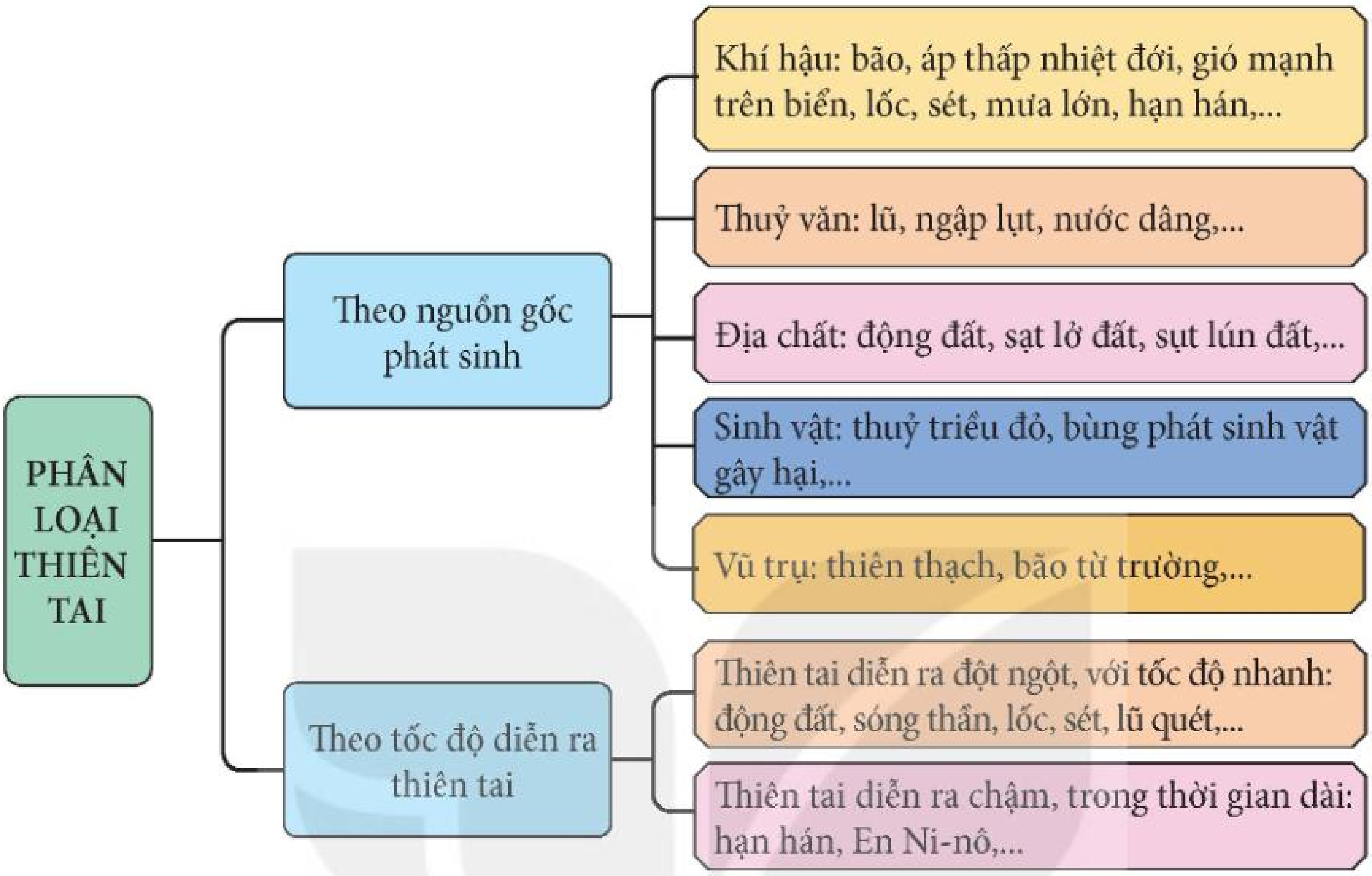
PHÂN LOẠI THIÊN TAI
Theo nguồn gốc phát sinh
Khí hậu: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, hạn hán,...
Thuỷ văn: lũ, ngập lụt, nước dâng,...
Địa chất: động đất, sạt lở đất, sụt lún đất,...
Sinh vật: thuỷ triều đỏ, bùng phát sinh vật gây hại,...
Vũ trụ: thiên thạch, bão từ trường,...
Theo tốc độ diễn ra thiên tai
Thiên tai diễn ra đột ngột, với tốc độ nhanh: động đất, sóng thần, lốc, sét, lũ quét,...
Thiên tai diễn ra chậm, trong thời gian dài: hạn hán, En Ni-nô,...

Hình 1.1. Sơ đồ phân loại thiên tai

Dựa vào nội dung mục I, hãy trình bày quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân và phân loại thiên tai.

II. MỘT SỐ THIÊN TAI THƯỜNG XẢY RA Ở VIỆT NAM

1. Bão và áp thấp nhiệt đới

a) Quan niệm

– Xoáy thuận nhiệt đới là vùng gió xoáy (đường kính có thể tới hàng trăm ki-lô-mét) hình thành trên biển nhiệt đới, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ (ở bán cầu Bắc), áp suất khí quyển (khí áp) trong xoáy thuận nhiệt đới thấp hơn xung quanh, có mưa, đôi khi kèm theo dông, tố, lốc.

– Áp thấp nhiệt đới là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật.

– Bão là xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão.

b) Nguyên nhân

Em có biết?

Bão không thể hình thành trong dải vĩ độ từ 0 – 5 độ về hai bên Xích đạo vì ở đó lực Cô-ri-ô-lít quá nhỏ, không đủ để tạo xoáy. Lực Cô-ri-ô-lít còn quy định hướng di chuyển của cơn bão. Theo đó, bão hình thành ở bán cầu Bắc luôn di chuyển lệch về bên phải, còn bão hình thành ở bán cầu Nam luôn di chuyển lệch về bên trái. Chính vì thế, khi bão hình thành ở Biển Đông luôn có xu hướng di chuyển về phía đất liền Việt Nam.

(Nguồn: Cục Khí tượng Thuỷ văn)

Bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ vùng nước biển nhiệt đới, có nhiệt độ nước mặt cao (trên 26°C), không khí nóng, ẩm bốc lên hình thành tại đó một vùng áp thấp có áp suất thấp hơn rất nhiều so với xung quanh. Không khí ở xung quanh chuyển động hướng về tâm vùng áp thấp gây nên gió xoáy rất mạnh. Trong vùng áp thấp, không khí bốc lên cao, lạnh đi, ngưng tụ lại thành bức tường mây dày đặc tạo ra những cơn mưa rất lớn.

Khi đi vào đất liền hoặc vùng biển lạnh ở các vĩ độ cao, bão mất nguồn năng lượng bổ sung từ không khí nóng ẩm trên biển, cộng với ảnh hưởng của lực ma sát với mặt đất nên suy yếu dần và tan đi.

c) Nơi thường xảy ra

– Việt Nam nằm trong trung tâm bão Tây Thái Bình Dương, là 1 trong 5 trung tâm bão lớn nhất của thế giới. Trung bình hằng năm có khoảng 11 – 12 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông, trong đó 5 – 6 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta.

– Mùa bão có xu hướng chậm dần từ Bắc vào Nam.

+ Ở Bắc Bộ và Thanh Hoá, mùa bão từ tháng 6 đến tháng 8, tháng nhiều khả năng bão nhất là tháng 8.

+ Từ Nghệ An đến Huế, mùa bão từ tháng 8 đến tháng 10, tháng 9 có nhiều khả năng bão nhất.

+ Ở duyên hải Nam Trung Bộ, mùa bão từ tháng 9 đến tháng 11. Bão có nhiều khả năng xảy ra nhất là vào tháng 10.

+ Nam Bộ hầu như không có bão, khả năng bão xuất hiện là từ tháng 10 đến tháng 12 nhưng hiếm gặp.

BẢNG 1.1. SỐ CƠN BÃO VÀ ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI TRÊN BIỂN ĐÔNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	Bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông	Bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền Việt Nam
2010	9	5
2015	6	5
2019	12	6
2021	11	6
2024	10	4

(Nguồn: Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai)

d) Hậu quả

Bão và áp thấp nhiệt đới gây ra gió mạnh, mưa to, sóng lớn, nước dâng gây hậu quả nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống con người.

– Gây thiệt hại về người như làm thương vong và ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng (dịch bệnh sau bão).

– Gây thiệt hại về kinh tế như làm mất mát tài sản, gián đoạn thông tin liên lạc, thiếu lương thực và nước sạch cho sinh hoạt, làm mất mùa, gây chết và dịch bệnh ở gia súc, ngưng trệ giao thông, hư hỏng các công trình công nghiệp, cơ sở hạ tầng,...

– Thiệt hại về môi trường: ô nhiễm môi trường; ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất.

Em có biết?

Bão Linda đổ bộ vào Cà Mau tháng 11 – 1997 làm gần 3 000 người chết và mất tích, trên 3 000 tàu thuyền bị chìm, hư hỏng. Bão Chanchu hoạt động trên Biển Đông vào tháng 5 – 2006 làm 268 người chết và mất tích, chủ yếu là ngư dân đánh bắt trên biển.

(Nguồn: Cục Khí tượng Thuỷ văn)

BẢNG 1.2. THIỆT HẠI DO BÃO VÀ ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	Thiệt hại về người *(người)*	Thiệt hại về kinh tế *(nghìn tỉ đồng)*
2010	36	1,5
2015	34	0,4
2019	38	3
2020	25	36
2024	375	87

(Nguồn: Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai)

e) Biện pháp phòng chống

– Trước khi bão xảy ra:

+ Thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo, dự báo bão.

+ Tranh thủ thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp.

+ Gia cố, chằng chống nhà cửa, cắt tỉa cành cây; xác định vị trí an toàn để trú ẩn; chủ động sơ tán khỏi nơi ở không đảm bảo an toàn, phòng nước dâng.

+ Dự trữ nước uống, lương thực, thực phẩm, thuốc men, các vật dụng cần thiết trong nhiều ngày.

– Trong khi bão xảy ra:

+ Thường xuyên theo dõi thông tin diễn biến bão.

+ Không trú ẩn dưới gốc cây, cột điện, vật dễ đổ.

+ Đề phòng tai nạn do đổ nhà, cây cối, cột điện, các vật bị gió thổi bay, điện giật.

– Sau khi bão xảy ra:

+ Khẩn trương khắc phục hậu quả, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất.

+ Kiểm tra lại nhà ở, các thiết bị trước khi sử dụng.

+ Tham gia dập dịch bệnh, xử lí môi trường.

? *Dựa vào thông tin mục II.1, hãy trình bày quan niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả, biện pháp phòng chống bão và áp thấp nhiệt đới ở nước ta.*

2. Lũ lụt

a) Quan niệm

Lũ lụt là các hiện tượng tự nhiên bất thường như: lũ, lũ quét, ngập lụt.

– Lũ (lũ sông) là hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống.

– Lũ quét là lũ xảy ra bất ngờ trên sườn dốc và trên các sông suối nhỏ miền núi, dòng chảy xiết, thường kèm theo bùn đá; lũ lên nhanh, xuống nhanh, có sức tàn phá lớn.

– Ngập lụt là hiện tượng mặt đất bị ngập nước do ảnh hưởng của mưa lớn, lũ, triều cường, nước biển dâng.

b) Nguyên nhân

– Nguyên nhân tự nhiên:

+ Do mưa lớn kéo dài.

+ Lũ quét thường xuất hiện trên các sông nhỏ hoặc suối ở miền núi, những nơi có độ dốc cao, địa hình hẹp và dài.

+ Ngập lụt phụ thuộc vào đặc điểm mạng lưới sông. Đối với mạng lưới sông dạng nan quạt, song song, vùng hạ lưu dễ bị ngập lụt do sự tập trung nước nhanh. Bão có thể làm nước biển dâng tiến sâu vào đất liền gây ngập lụt.

+ Biến đổi khí hậu với sự gia tăng số lượng và cường độ của các trận mưa lớn làm cho lũ lụt diễn ra trầm trọng hơn.

– Nguyên nhân con người: xây dựng các công trình như đường giao thông, hệ thống thuỷ lợi có thể cản trở dòng chảy tự nhiên; điều tiết nước nhà máy thuỷ điện không hợp lí; đê, đập, hồ, bờ kè không được gia cố, bị vỡ; phá rừng,... gián tiếp gây ra lũ lụt.

c) Nơi thường xảy ra

– Lũ có thể xuất hiện ở tất cả các con sông trong mùa mưa. Những trận mưa lớn trên lưu vực sông có thể tạo nên những trận lũ với biểu hiện mực nước sông dâng cao. Ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long, lũ có thể kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, tạo nên mùa lũ.

– Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi của nước ta, đặc biệt tại vùng núi phía Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

Em có biết?

Dấu hiệu của lũ quét là:

– Mưa lớn nhiều ngày, đặc biệt ở thượng lưu.

– Nước sông suối chuyển màu đục.

– Có tiếng động bất thường của đất đá, cây cối.

– Xuất hiện âm thanh lạ trong lòng đất.

(Nguồn: Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai)

– Ngập lụt thường xảy ra ở đồng bằng hạ lưu các sông chính ở nước ta, có 3 vùng rõ rệt:

+ Vùng đồng bằng sông Hồng: Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê khổng lồ ngăn nước lũ chạy dọc suốt các sông từ sông chính đến các sông nhánh. Tuy nhiên, nguy cơ ngập lụt ở đây vẫn rất lớn vì mưa lớn, nước từ các sông chính dồn về nhanh; nguy cơ vỡ đê; trong nội đồng có nhiều ô trũng.

+ Vùng các đồng bằng ven biển miền Trung: Vùng này gồm nhiều đồng bằng nhỏ nối tiếp nhau, nhưng thường bị ngăn cách nhau bởi những dãy núi đâm ngang ra biển. Phần lớn các sông ngắn, độ dốc lớn, nước tập trung nhanh. Do thường bị cản trở bởi các dải cát kéo dọc bờ biển, hệ thống đường sắt, đường bộ, các cửa sông bị bồi lấp nên khi lũ về thường gây ra ngập lụt.

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Nước lũ tràn vào đồng bằng qua hệ thống sông và các vùng trũng thấp từ Cam-pu-chia đổ vào. Tốc độ truyền lũ thấp, cường độ nhỏ nhưng chảy tràn tự do nên diện ngập lụt lớn. Những khu vực ngập điển hình nhất ở đây là Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười.

d) Hậu quả

Lũ lụt là một trong những thiên tai nguy hiểm nhất ở Việt Nam có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.

– Gây thiệt hại về người và tài sản, nhà cửa bị ngập lụt, đồ đạc bị hư hỏng; dịch bệnh phát sinh.

– Gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng: các hệ thống thông tin liên lạc bị gián đoạn, giao thông bị cản trở, hệ thống cung cấp nước sạch bị nhiễm bẩn; ở vùng ven biển, nước bị nhiễm mặn.

Em có biết?

Hai đợt lũ đặc biệt lớn liên tiếp xảy ra năm 1999 trên diện rộng từ Quảng Bình đến Khánh Hoà đã làm 818 người chết và mất tích, trên 1 triệu ngôi nhà bị ngập.

Năm 2016, đã xảy ra liên tiếp 5 đợt mưa lũ lớn trên diện rộng tại các tỉnh miền Trung, đặc biệt là tại Bình Định làm 129 người chết và mất tích, trên 200 nghìn ngôi nhà bị ngập.

(Nguồn: Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai)

– Gây thiệt hại cho các ngành kinh tế: gia súc, gia cầm bị chết gây thiệt hại cho ngành chăn nuôi; mùa màng có thể bị mất trắng. Lũ lụt kéo dài có thể làm ảnh hưởng đến kế hoạch mùa vụ. Một số ngành công nghiệp bị ảnh hưởng do thiếu hụt nguồn nguyên liệu, nhất là công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Hoạt động dịch vụ cũng bị đình trệ ở vùng lũ lụt.

– Gây thiệt hại về môi trường: Nước lũ cuốn theo rác thải, nước thải, xác động vật phân huỷ gây ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, ở đồng bằng sông Cửu Long, lũ về đem lại nguồn lợi thuỷ sản; bồi đắp cho đất thêm màu mỡ; góp phần thau chua, rửa mặn cho đồng ruộng.

BẢNG 1.3. THIỆT HẠI DO LŨ LỤT VÀ SẠT LỞ ĐẤT Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2024

Năm	**Thiệt hại về người** *(người)*	**Thiệt hại về kinh tế** *(nghìn tỉ đồng)*
2010	261	14,4
2015	92	5,2
2018	147	2,1
2020	240	0,7
2024	94	3,5

(Nguồn: Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai)

e) Biện pháp phòng chống

– Trước lũ lụt:

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai, lũ lụt.

+ Thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo mưa, lũ.

+ Sơ tán ra khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn.

+ Bảo vệ nguồn nước sạch của gia đình bằng cách che đậy giếng, bể chứa nước,…

+ Dự trữ nước uống, thực phẩm, dược phẩm, các vật dụng cần thiết.

+ Tranh thủ thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

Em có biết?

Để phòng chống lũ lụt, mỗi vùng cần có những giải pháp riêng:

– Ở đồng bằng sông Hồng là củng cố vững chắc hệ thống đê, phát triển và vận hành tốt các hệ thống làm giảm lũ, phân lũ, thoát lũ, chống úng.

– Ở các đồng bằng ven biển miền Trung là các giải pháp thoát lũ nhanh, xây dựng các hồ chứa cắt lũ.

– Ở đồng bằng sông Cửu Long là các giải pháp "sống chung" với lũ, bao gồm cả đời sống, sinh hoạt, văn hoá, sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng.

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

– Trong lũ lụt:

+ Cắt hết các nguồn điện sinh hoạt.

+ Di chuyển đến nơi cao ráo, an toàn, không đi vào khu vực nguy hiểm.

+ Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất, bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc thông suốt,...

– Sau lũ lụt:

+ Kiểm tra các trang thiết bị trước khi sử dụng để đảm bảo an toàn.

+ Phòng chống dịch bệnh sau lũ và xử lí môi trường.

+ Khẩn trương khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất.

Dựa vào thông tin mục II.2, hãy trình bày quan niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả và biện pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

3. Hạn hán

a) Khái niệm

Hạn hán là hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước.

b) Nguyên nhân

Em có biết?

Hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận với lượng mưa năm chỉ đạt 500 – 1 200 mm, tổng số giờ nắng năm cao nhất Việt Nam với khoảng 2 800 giờ nên tổng lượng bốc hơi năm cao tới 1 400 – 1 500 mm. Chính vì vậy nơi đây trở thành vùng khô hạn nhất Việt Nam, cảnh quan bán hoang mạc với những trảng cây bụi thưa có gai rất phổ biến.

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

– Nguyên nhân tự nhiên:

+ Thiếu hụt lượng mưa hoặc không có mưa trong một thời gian dài, hay mùa mưa đến chậm,…

+ Tình trạng suy giảm khả năng điều tiết nguồn nước của rừng, khi mưa xuống đất không có khả năng giữ nước, nước bị trôi đi nhanh chóng.

+ Ảnh hưởng của hiện tượng En Ni-nô.

– Nguyên nhân con người:

+ Sử dụng lãng phí, chưa hợp lí tài nguyên nước, nhu cầu nước gia tăng do nhu cầu sản xuất. Quy hoạch sử dụng nước chưa phù hợp, điều tiết nguồn nước còn hạn chế.

+ Sự biến đổi khí hậu do tác động của con người gây biến động trong chế độ mưa, thiếu hụt mưa trong mùa khô làm tăng nguy cơ hạn hán.

+ Phá rừng làm giảm khả năng điều tiết nước mặt, hạ thấp mực nước ngầm; khai thác cạn kiệt nước ngầm,...

c) Nơi thường xảy ra

Ở nước ta, hạn hán có thể xảy ra ở hầu hết các khu vực trên cả nước với mức độ và thời gian khác nhau. Hạn nặng và rất nặng tập trung ở vùng phía nam của nước ta, từ vĩ độ 16 độ trở xuống.

– Khu vực Tây Bắc: tần suất hạn rất cao từ tháng 11 đến tháng 4 và dễ xảy ra hơn tại những nơi mưa ít như Điện Biên, Sơn La.

– Khu vực Đông Bắc: chủ yếu từ tháng 11 đến tháng 3, dễ xảy ra hơn tại những nơi mưa ít như Cao Bằng, Lạng Sơn.

– Khu vực đồng bằng sông Hồng: khả năng xảy ra cao trong các tháng 11, 1, 2, 3.

– Khu vực Bắc Trung Bộ: tần suất hạn cao nhất trong các tháng 6, 7.

– Khu vực duyên hải Nam Trung Bộ: tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 và tháng 2, 3. Nơi hạn nhất là ở cực Nam Trung Bộ.

– Khu vực Tây Nguyên: khả năng hạn cao từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Tây Nguyên là nơi có mức độ hạn cao so với các khu vực khác ở Việt Nam.

– Khu vực Nam Bộ: hạn nhiều từ tháng 12 đến tháng 4. Ở những nơi có lượng mưa thấp như Trà Vinh, Bến Tre có mức độ hạn cao nhất khu vực.

d) Hậu quả

Hạn hán là loại hình thiên tai gây thiệt hại trên diện rộng, kéo dài nhiều ngày, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống và môi trường.

– Gây thiệt hại cho con người: Hạn hán dẫn đến thiếu nước cho sinh hoạt, thiếu lương thực, thực phẩm; nguy cơ bùng phát dịch bệnh như tiêu chảy, da liễu,…

– Gây thiệt hại cho sản xuất: Hạn hán làm giảm năng suất, diện tích và sản lượng cây trồng, chủ yếu là cây lương thực, thực phẩm; thiếu thức ăn, nước uống cho vật nuôi; ảnh hưởng đến nuôi trồng thuỷ sản; gây khó khăn cho quá trình vận hành để phát điện của các nhà máy thuỷ điện cũng như việc điều tiết nước cho sản xuất,...

– Gây thiệt hại về môi trường: Hạn hán làm tăng nguy cơ cháy rừng, xói lở đất; huỷ hoại môi trường sống của sinh vật, giảm chất lượng không khí; làm xâm nhập mặn trở nên trầm trọng hơn, nhất là đồng bằng sông Cửu Long.

e) Biện pháp phòng chống

– Trước khi hạn hán:

+ Thường xuyên theo dõi bản tin dự báo thời tiết và cảnh báo hạn hán, đặc biệt là khi ít mưa hoặc không có mưa.

+ Xây dựng và tu bổ các công trình thuỷ lợi, sửa chữa đường nước bị vỡ, rò rỉ; dự trữ nước; thiết lập hệ thống thu gom và trữ nước mưa,...

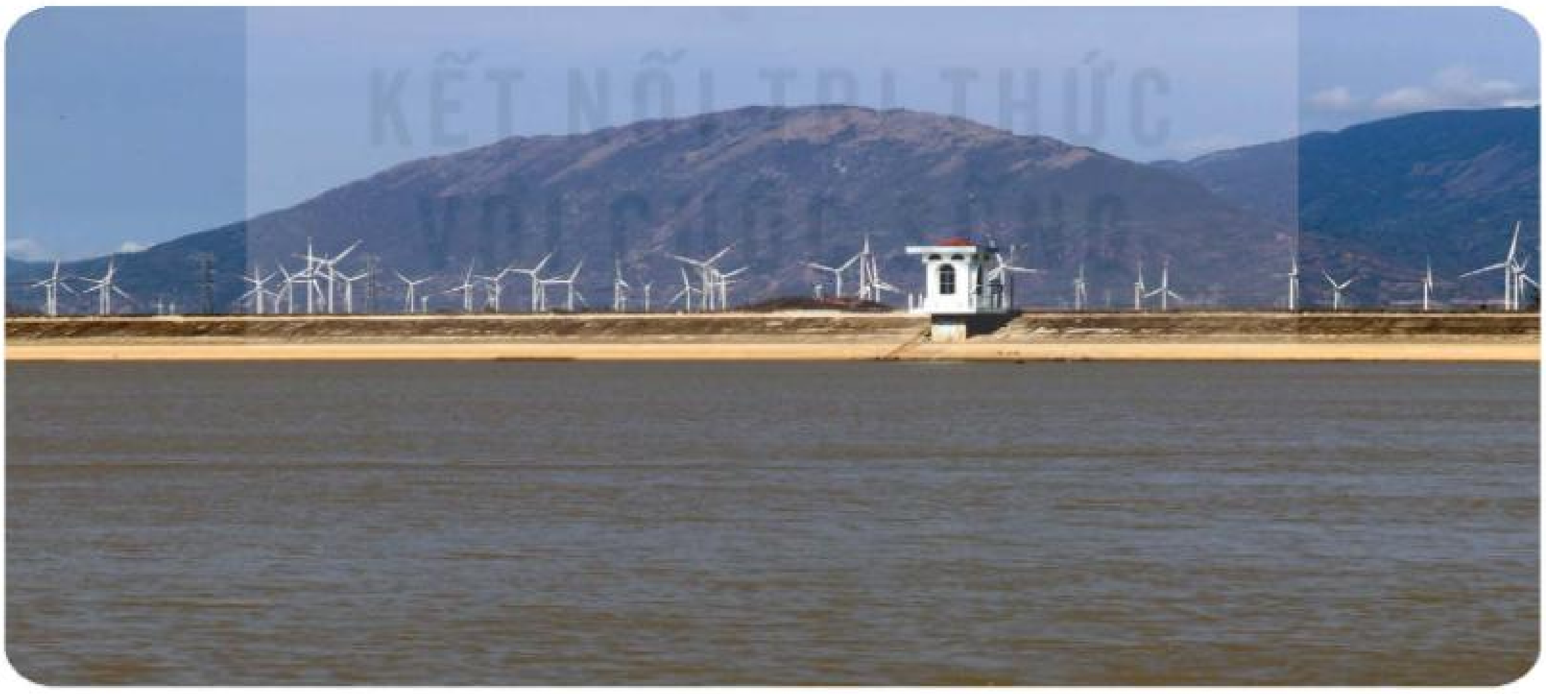

Hình 1.2. Công trình thuỷ lợi phòng chống hạn hán ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ

– Trong khi hạn hán:

+ Theo dõi chặt chẽ bản tin dự báo thời tiết.

+ Vận hành hợp lí các hồ chứa nước, công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, công trình cấp nước, nhất là nước sinh hoạt.

– Sau khi hạn hán:

+ Kiểm tra và sửa chữa hệ thống nước.

+ Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp.

Dựa vào thông tin mục II.3, hãy trình bày quan niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả và biện pháp phòng chống hạn hán ở nước ta.

4. Một số thiên tai khác

a) Sạt lở đất

– Sạt lở đất là quá trình chuyển động của các khối đất, đá về phía chân sườn dốc dưới tác động của trọng lực hoặc ở ven sông đất bị sụt, lún.

– Nguyên nhân sạt lở đất có thể do những chấn động tự nhiên của mặt đất làm mất đi liên kết của đất đá trên sườn đồi núi; do mưa nhiều ngày, mưa lớn hoặc lũ lớn làm đất đá bị trôi xuống, đặc biệt ở khu vực địa hình dốc. Sạt lở ven sông do nền đất yếu.

Nguyên nhân do con người như chặt phá rừng trên vùng đồi núi; khai thác cát, kè một bên sông gây ra.

– Sạt lở đất xảy ra khắp nơi ở miền núi nước ta. Nguy cơ sạt lở đất cao và rất cao ở vùng núi phía Bắc, vùng núi Trường Sơn Bắc và một phần khu vực Tây Nguyên.

– Sạt lở đất gây nhiều thiệt hại:

+ Thiệt hại về người và tài sản do bị chôn vùi, nhất là khi xảy ra vào ban đêm.

+ Phá huỷ các công trình xây dựng, cản trở hoạt động giao thông.

+ Mất đất trồng trọt do đất đá vùi lấp; đất bờ sông sạt lở làm mất đất canh tác, phá huỷ các công trình nhà cửa hai bên sông; gia súc, gia cầm có thể bị chết, bị thương,...

Hình 1.3. Sạt lở đất ở Lai Châu tháng 7 – 2018

– Biện pháp phòng chống:

+ Trước khi xảy ra sạt lở đất: trồng cây, bảo vệ rừng để giảm nguy cơ sạt lở đất; không xây nhà ở những khu vực dễ xảy ra sạt lở đất như dưới sườn dốc, vùng ven sông,...

+ Khi trời mưa to và kéo dài: theo dõi thường xuyên thông tin về các đợt mưa lớn kéo dài, nguy cơ sạt lở đất cao; sẵn sàng sơ tán theo hướng dẫn; sơ tán ra khỏi các nơi nguy hiểm khi nghe hay nhận thấy tiếng động lớn hoặc có dấu hiệu bất thường;...

+ Sau sạt lở đất: tránh xa khu vực sạt lở đất vì nền đất vẫn chưa ổn định và có thể tiếp tục sạt lở.

b) Xâm nhập mặn

– Xâm nhập mặn là hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn 4‰ trở lên xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.

– Nguyên nhân xâm nhập mặn là do nước biển dâng, triều cường và sự hạ thấp mực nước hoặc cạn kiệt nước ở vùng cửa sông trong đất liền.

– Nơi xảy ra xâm nhập mặn nhiều nhất ở nước ta là vùng đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô.

– Tác động của xâm nhập mặn là gây thiếu nước ngọt cho sản xuất và đời sống, làm biến đổi tính chất của đất, nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản,...

– Để phòng chống xâm nhập mặn có thể triển khai các biện pháp như trồng rừng ven biển, xây dựng hệ thống thuỷ lợi (cống ngăn mặn, kênh dẫn nước ngọt, hồ chứa nước ngọt để rửa mặn), thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ,…

Ngoài ra, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của các thiên tai khác như gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, nắng nóng, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất,…

Dựa vào thông tin mục II.4, hãy trình bày quan niệm, nguyên nhân, nơi thường xảy ra, hậu quả và biện pháp phòng chống một số thiên tai khác (sạt lở đất, xâm nhập mặn,...) ở nước ta.

III. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ THIÊN TAI Ở VIỆT NAM

1. Nội dung

Lựa chọn một loại hình thiên tai và tạo ra một sản phẩm học tập có nội dung thể hiện các biện pháp phòng chống thiên tai đó. Gợi ý sản phẩm có thể là:

– Áp phích.

– Tờ rơi.

– Đoạn văn ngắn.

– Video clip,...

2. Nguồn tư liệu

– Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

– Trang web của Cục Quản lí đê điều và Phòng, chống thiên tai: https://phongchongthientai.mard.gov.vn

– Trang web của Uỷ ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn: https://tkcn.gov.vn

– Trang web của Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn quốc gia: https://www.nchmf.gov.vn/kttv/

– Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013.

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020.

3. Gợi ý thực hiện

– Thu thập thông tin, tranh ảnh, số liệu, video,... về thiên tai từ các nguồn.

– Thiết kế sản phẩm.

– Trưng bày và giới thiệu sản phẩm.

Lập bảng thống kê một thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam theo mẫu sau vào vở:

Tên thiên tai	Nơi thường xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
?	?	?	?	?

Liên hệ và trình bày về một thiên tai cụ thể thường diễn ra ở nơi em sinh sống (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp).

CHUYÊN ĐỀ 12.2

PHÁT TRIỂN VÙNG

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.
- Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,...
- Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

Vùng kinh tế là sản phẩm của công tác phân vùng và tổ chức lãnh thổ kinh tế quốc gia. Quy hoạch vùng kinh tế gắn liền với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Vùng kinh tế được hiểu như thế nào, ý nghĩa của vùng kinh tế là gì? Nước ta có những loại vùng kinh tế nào, đặc điểm và sự hình thành của các vùng ra sao?

I. QUAN NIỆM, Ý NGHĨA, CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÙNG

1. Quan niệm

a) Vùng

Có nhiều cách hiểu khác nhau về “vùng” tuỳ thuộc vào các phạm trù khác nhau nhưng nhìn chung, vùng là một lãnh thổ bao gồm các yếu tố cấu thành có mối quan hệ với nhau, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của lãnh thổ đó và có mối quan hệ với các lãnh thổ khác.

Vùng được đề cập dưới góc độ địa lí có một số đặc điểm cơ bản sau:

– Vùng là một lãnh thổ có ranh giới xác định, mang tính pháp lí hoặc ước lệ, bao gồm các bộ phận cấu thành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và với không gian bên ngoài.

– Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, có những đặc điểm riêng về mặt tự nhiên, kinh tế – xã hội để có thể phân biệt và hoạt động trong mối quan hệ với các vùng khác trong tổng thể của cả quốc gia.

– Sự tồn tại của vùng là khách quan và mang tính lịch sử. Số lượng và quy mô của vùng có thể thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước.

b) Vùng kinh tế

Hệ thống vùng kinh tế được phân chia nhằm hoạch định chiến lược, kế hoạch và quản lí quá trình phát triển theo lãnh thổ của một quốc gia. Có ba loại vùng kinh tế phổ biến: vùng kinh tế – xã hội (vùng kinh tế tổng hợp), vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế ngành (nông nghiệp, công nghiệp, du lịch,...).

– Vùng kinh tế – xã hội (hoặc vùng kinh tế tổng hợp, vùng kinh tế): Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ: "Vùng kinh tế – xã hội là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế – xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lí các quá trình phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước".

– Vùng kinh tế trọng điểm: Theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ: "Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước."

– Vùng kinh tế ngành là một loại vùng kinh tế được hình thành nhằm mục tiêu tổ chức, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của vùng cho một ngành kinh tế. Ở Việt Nam, có ba loại vùng kinh tế ngành chủ yếu là vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp và vùng du lịch.

2. Ý nghĩa của vùng

Việc hình thành vùng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia nhằm khai thác hợp lí các nguồn lực, tổ chức và quản lí có hiệu quả nền kinh tế theo lãnh thổ, trên cơ sở phân công lực lượng sản xuất một cách phù hợp.

– Hình thành vùng kinh tế góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

– Mỗi vùng có những đặc trưng riêng về các yếu tố cấu thành, tạo tiền đề cần thiết nhằm khai thác, sử dụng hợp lí các nguồn lực của lãnh thổ.

– Mỗi vùng có khả năng khai thác lãnh thổ khác nhau, xu hướng phát triển cũng không giống nhau. Như vậy, sự hình thành vùng sẽ giúp các nhà quy hoạch, quản lí xác lập cơ cấu tổng thể các ngành kinh tế, trên cơ sở phân bố tốt hơn nguồn lực sản xuất của vùng.

3. Cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước

Vùng được hình thành trên cơ sở các nhân tố nội vùng và các nhân tố bên ngoài.

– Các nhân tố nội vùng

Vùng kinh tế được hình thành trên cơ sở gộp nhóm các lãnh thổ nhỏ hơn có sự tương đồng nhất định về các nhân tố cấu thành (vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm kinh tế – xã hội). Đây là các nhân tố nền tảng, là nguồn lực nội tại, cơ sở cho sự hình thành và phát triển của mỗi vùng kinh tế.

+ Vị trí địa lí có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định phạm vi lãnh thổ của vùng, khả năng phát triển kinh tế trong vùng và mở ra các mối liên kết bên ngoài.

+ Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là cơ sở vật chất cho sự hình thành và khả năng phát triển chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp của mỗi vùng. Mỗi vùng có các lợi thế cạnh tranh khác nhau, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

+ Các điều kiện kinh tế – xã hội: Các yếu tố dân cư và nguồn lao động, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật, vốn và khoa học – công nghệ, đường lối chính sách của Nhà nước có vai trò quyết định với sự hình thành, hướng phát triển và việc tổ chức không gian kinh tế – xã hội trong vùng.

– Các nhân tố bên ngoài

Các mối quan hệ liên vùng, khu vực và quốc tế; nguồn vốn và đầu tư công nghệ từ bên ngoài; bối cảnh quốc tế và khu vực;... cũng có tác động mạnh đến sự phát triển của các vùng trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Dựa vào nội dung mục I, hãy trình bày:

– Quan niệm về vùng, vùng kinh tế, ý nghĩa của vùng trong nền kinh tế quốc gia.

– Cơ sở hình thành vùng, vai trò của mỗi nhóm nhân tố.

II. PHÂN BIỆT CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ

Mỗi loại vùng kinh tế được xác định thông qua hệ thống các tiêu chí. Có thể phân biệt các loại vùng kinh tế qua bảng sau đây:

BẢNG 2. CÁC TIÊU CHÍ CHỦ YẾU CHO CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ

STT	Loại vùng kinh tế	Các tiêu chí chủ yếu	Ý nghĩa
1	Vùng kinh tế – xã hội	GRDP và mức độ đóng góp trong cả nước: phụ thuộc các nguồn lực phát triển cũng như khả năng khai thác các nguồn lực của các vùng khác nhau.	Vai trò của vùng đối với cả nước.
		GRDP bình quân đầu người: phụ thuộc vào GRDP và số dân của vùng.	Phản ánh mức sống.
		Cơ cấu GRDP: phụ thuộc vào các thế mạnh nổi trội của vùng.	Phản ánh trình độ phát triển kinh tế.
		Trị giá xuất khẩu so với cả nước.	Hiệu quả kinh tế.
2	Vùng kinh tế trọng điểm	GRDP và mức độ đóng góp trong cả nước: thường cao so với các lãnh thổ lân cận.	Thể hiện vai trò đầu tàu, thúc đẩy sự phát triển của cả nước.
		GRDP bình quân đầu người: phụ thuộc vào GRDP và số dân của vùng.	Phản ánh mức sống.
		Cơ cấu GRDP: phụ thuộc vào các thế mạnh nổi trội của vùng.	Phản ánh trình độ và hiệu quả kinh tế.
		Trị giá xuất khẩu so với cả nước.	
		Thu hút vốn đầu tư.	Lợi thế hấp dẫn đầu tư.

3	Vùng kinh tế ngành		
	Vùng nông nghiệp	Điều kiện sinh thái nông nghiệp: mỗi vùng nông nghiệp có điều kiện sinh thái riêng cho phát triển các nhóm cây trồng, vật nuôi nhất định.	– Khai thác lợi thế vùng, miền. – Hiệu quả sản xuất.
		Tổ chức hoạt động sản xuất nông nghiệp.	
		Sản phẩm nông nghiệp chủ đạo, đặc thù, đặc biệt là sản phẩm OCOP (theo chương trình mỗi xã một sản phẩm).	
	Vùng công nghiệp	Giá trị sản xuất công nghiệp: phụ thuộc điều kiện phát triển công nghiệp.	Hiệu quả khai thác lãnh thổ và tổ chức sản xuất.
		Các ngành công nghiệp chủ đạo.	
	Vùng du lịch	Doanh thu, số khách du lịch: phụ thuộc tài nguyên du lịch.	– Kết quả hoạt động du lịch. – Hiệu quả khai thác thế mạnh du lịch của vùng. – Kết quả tổ chức lãnh thổ du lịch.
		Các sản phẩm du lịch đặc trưng, các loại hình du lịch chủ yếu.	
		Địa bàn tổ chức hoạt động du lịch, khu du lịch, trung tâm du lịch,...	

Dựa vào nội dung mục II, hãy phân biệt và trình bày tiêu chí của các loại vùng kinh tế (vùng kinh tế – xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế ngành).

III. CÁC LOẠI VÙNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Các loại vùng kinh tế của Việt Nam được hình thành và mang tính lịch sử, có sự thay đổi trên cơ sở quy hoạch lãnh thổ kinh tế – xã hội, quy hoạch lãnh thổ các ngành, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

1. Vùng kinh tế – xã hội

a) Quá trình hình thành

– Giai đoạn 1976 – 1985, công tác phân vùng bắt đầu được chú trọng. Cả nước được phân chia thành 4 vùng kinh tế lớn, 6 tiểu vùng, trên nền 40 đơn vị hành chính tỉnh, thành phố. Bốn vùng kinh tế lớn là vùng kinh tế lớn Bắc Bộ, vùng kinh tế lớn Bắc Trung Bộ, vùng kinh tế lớn Nam Trung Bộ và vùng kinh tế lớn Nam Bộ.

– Giai đoạn 1986 – 2000, nước ta được chia thành 8 vùng kinh tế, không có cấp trung gian là tiểu vùng, trên nền 53 tỉnh, thành phố, bao gồm: vùng Đông Bắc, vùng Tây Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Giai đoạn sau năm 2000, nước ta được chia thành 6 vùng kinh tế gắn với 3 vùng kinh tế trọng điểm trên cơ sở sáp nhập vùng Đông Bắc và Tây Bắc thành vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ thành vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trên nền của 64 tỉnh, thành phố (trước năm 2008, Hà Tây chưa sáp nhập vào Thủ đô Hà Nội).

– Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 9 – 1 – 2023 của Quốc hội, cả nước được chia thành 6 vùng kinh tế – xã hội, cụ thể là vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phạm vi lãnh thổ các vùng vẫn giữ nguyên và không xen cùng với các vùng kinh tế trọng điểm.

b) Đặc điểm phát triển

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Trung du và miền núi phía Bắc) (14 tỉnh)

+ Kinh tế của vùng phát triển còn khiêm tốn. Nông nghiệp chủ yếu là các cây lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn và phát triển lâm nghiệp. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện. Dịch vụ phát triển chậm.

+ Hướng phát triển: phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; mở rộng diện tích cây ăn quả; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Phát triển bền vững công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu. Phát triển du lịch bền vững mang đặc trưng riêng của vùng (văn hoá dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động,…).

– Vùng Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)

+ Vùng có nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế tiến bộ, chỉ sau Đông Nam Bộ. Công nghiệp đa dạng: cơ khí chế tạo; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất hoá chất; nhiệt điện; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất hàng tiêu dùng. Dịch vụ phát triển với đầy đủ các hoạt động thương mại, du lịch, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải,... Nông nghiệp phát triển lâu đời, là vùng trọng điểm lương thực, chăn nuôi.

+ Hướng phát triển: Phát triển công nghiệp và dịch vụ hiện đại; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. Phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép cho các đô thị lớn. Phát triển các hành lang kinh tế, các tuyến đường giao thông kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng.

Em có biết?

Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5 – 6 – 2016: Phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội bao gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 9 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hoà Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Tổng diện tích toàn vùng khoảng 24 314,7 km^2.

– Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14 tỉnh, thành phố)

+ Kinh tế của vùng còn khiêm tốn, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản phù hợp với đặc điểm tự nhiên của vùng. Công nghiệp phát triển một số lĩnh vực: sản xuất vật liệu xây dựng; khai khoáng; sản xuất hoá chất; sản xuất, chế biến thực phẩm. Phát triển dịch vụ cảng biển, trung chuyển quá cảnh, du lịch biển,...

+ Hướng phát triển: Chú trọng phát triển kinh tế biển kết hợp với đảm bảo quốc phòng an ninh trên biển. Phát triển công nghiệp lọc – hoá dầu; sản xuất kim loại; cơ khí chế tạo; sản xuất, chế biến thực phẩm; năng lượng tái tạo. Tăng cường kết nối hạ tầng và hệ thống cảng biển, các trung tâm dịch vụ logistics. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Vùng Tây Nguyên (5 tỉnh)

+ Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn, chăn nuôi gia súc lớn. Công nghiệp chủ yếu là sản xuất, chế biến thực phẩm; thuỷ điện và khai thác khoáng sản (nhất là bô-xít). Du lịch kết hợp cả du lịch tự nhiên và văn hoá.

+ Hướng phát triển: Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao (cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa) với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; năng lượng tái tạo; khai thác và chế biến bô-xít. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hoá gắn với bảo tồn. Phát triển hành lang kinh tế cùng với mạng lưới đường bộ cao tốc, kết nối với Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia.

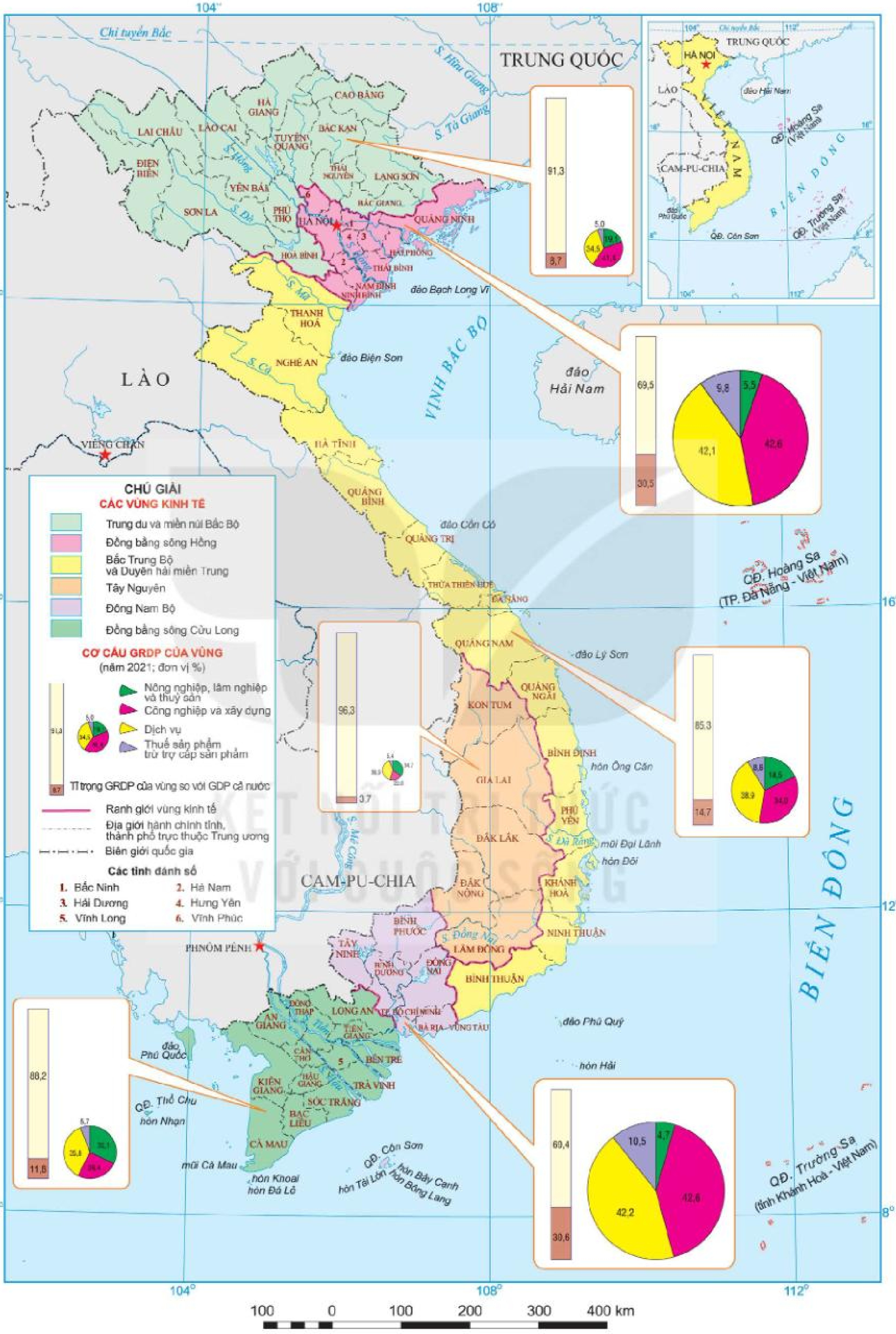
Chí tuyến Bắc
TRUNG QUỐC
LÀO
CAM-PU-CHIA
VIÊNG CHĂN
PHNÔM PÊNH
VỊNH BẮC BỘ
BIỂN ĐÔNG
đảo Hải Nam
LAI CHÂU
LÀO CAI
HÀ GIANG
CAO BẰNG
TUYÊN QUANG
BẮC KẠN
ĐIỆN BIÊN
YÊN BÁI
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
SƠN LA
PHÚ THỌ
BẮC GIANG
HÀ NỘI
QUẢNG NINH
HOÀ BÌNH
HẢI PHÒNG
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
đảo Bạch Long Vĩ
THANH HOÁ
NGHỆ AN
đảo Biện Sơn
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
đảo Cồn Cỏ
QUẢNG TRỊ
THỪA THIÊN HUẾ
ĐÀ NẴNG
QĐ. Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
QUẢNG NAM
đảo Lý Sơn
KON TUM
QUẢNG NGÃI
GIA LAI
BÌNH ĐỊNH
hòn Ông Căn
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
mũi Đại Lãnh
hòn Đôi
ĐẮK NÔNG
KHÁNH HOÀ
BÌNH PHƯỚC
NINH THUẬN
TÂY NINH
LÂM ĐỒNG
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
ĐỒNG THÁP
LONG AN
AN GIANG
TP. HỒ CHÍ MINH
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
đảo Phú Quý
đảo Phú Quốc
CẦN THƠ
TIỀN GIANG
BẾN TRE
HẬU GIANG
TRÀ VINH
KIÊN GIANG
SÓC TRĂNG
hòn Hải
BẠC LIÊU
QĐ. Thổ Chu
hòn Nhạn
CÀ MAU
mũi Cà Mau
QĐ. Côn Sơn
hòn Bảy Cạnh
hòn Tài Lớn
hòn Bông Lang
hòn Khoai
hòn Đá Lẻ
QĐ. Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
S. Hồng
S. Đà
S. Mã
S. Cả
S. Mê Công
S. Đồng Nai
S. Đà Rằng
S. Tà Giang
S. Hữu Giang
104°
108°
112°
20°
16°
12°
8°
HÀ NỘI
ĐẢO Hải Nam
QĐ. Hoàng Sa (Việt Nam)
QĐ. Trường Sa (Việt Nam)
QĐ. Côn Sơn
VIỆT NAM
91,3
8,7
5,0
34,5
69,5
30,5
9,8
5,5
42,1
42,6
96,3
3,7
5,4
85,3
14,7
8,8
14,5
38,9
34,0
88,2
11,8
5,7
25,8
69,4
30,6
10,5
4,7
42,2
42,6
CHÚ GIẢI
CÁC VÙNG KINH TẾ
Trung du và miền núi Bắc Bộ
Đồng bằng sông Hồng
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
Tây Nguyên
Đông Nam Bộ
Đồng bằng sông Cửu Long
CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG
(năm 2021; đơn vị %)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
Công nghiệp và xây dựng
Dịch vụ
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tỉ trọng GRDP của vùng so với GDP cả nước
Ranh giới vùng kinh tế
Địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Biên giới quốc gia
Các tỉnh đánh số
1. Bắc Ninh
2. Hà Nam
3. Hải Dương
4. Hưng Yên
5. Vĩnh Long
6. Vĩnh Phúc
100
0
100
200
300
400 km

Hình 2.1. Bản đồ các vùng kinh tế Việt Nam năm 2021

– Vùng Đông Nam Bộ (6 tỉnh, thành phố)

+ Vùng có trình độ phát triển kinh tế cao nhất. Công nghiệp của vùng nổi bật là công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí đóng tàu. Công nghiệp nhẹ phát triển hướng ra xuất khẩu. Các lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh, đứng đầu cả nước. Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng hoá lớn của cả nước, có trình độ tập trung hoá và thâm canh cao.

+ Hướng phát triển: giữ vững vai trò là vùng kinh tế động lực hàng đầu cả nước. Phát triển khoa học – công nghệ, đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số. Phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị hiện đại và các khu công nghiệp công nghệ cao. Phát triển mạnh kinh tế biển (cảng biển; khai thác, chế biến, dịch vụ ngành dầu khí; du lịch biển). Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, ứng dụng công nghệ cao. Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng. Phát triển các hành lang kinh tế, các tuyến đường giao thông hiện đại, kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng.

Em có biết?

Theo Quyết định 1065/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 3 – 7 – 2014: Phạm vi Vùng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh và 7 tỉnh xung quanh gồm: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tiền Giang. Tổng diện tích khoảng 30 404 km^2.

– Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)

+ Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản vẫn giữ vai trò đáng kể trong cơ cấu kinh tế của vùng. Là vùng trọng điểm số một của cả nước về sản xuất lúa, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, có giá trị hàng hoá cao. Công nghiệp chủ yếu là sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí nông nghiệp; sản xuất hoá chất; khai thác thế mạnh khoáng sản dầu, khí ở vùng thềm lục địa.

+ Hướng phát triển: Phát triển thành vùng kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao. Sản xuất nông nghiệp hàng hoá hiện đại gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Chú trọng công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển một số hành lang kinh tế, tăng cường hạ tầng kết nối với vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; đường thuỷ nội địa, kết nối với đường biển.

Từ năm 2025, theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội, nước ta có 6 vùng kinh tế – xã hội (theo ranh giới 34 tỉnh, thành phố sau khi sáp nhập) là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện trạng phát triển kinh tế – xã hội của các vùng được trình bày chi tiết trong sách giáo khoa *Địa lí 12*.

Dựa vào nội dung mục III.1, hãy:

– Cho biết quá trình hình thành các vùng kinh tế – xã hội ở nước ta.

– Trình bày 6 vùng kinh tế – xã hội của nước ta.

2. Vùng kinh tế trọng điểm

a) Quá trình hình thành

Để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn một số tỉnh, thành phố để thành lập các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Những vùng này có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

Cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia đến năm 2010, bao gồm Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Về phạm vi hành chính, 13 tỉnh, thành phố được đưa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội các vùng kinh tế trọng điểm. Trong quá trình hình thành và phát triển, ba vùng kinh tế trọng điểm này có nhiều đóng góp đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, cho thấy sự hiệu quả của việc xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm, vì thế Chính phủ đã tiếp tục điều chỉnh, mở rộng ranh giới của các vùng.

Ngày 16 – 4 – 2009, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long thông qua Quyết định số 492/QĐ-TTg, gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Cà Mau.

b) Đặc điểm phát triển

Trong chiến lược phát triển các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, một số địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất được lựa chọn để tập trung phát triển thành các cực tăng trưởng, tạo nên các vùng động lực quốc gia:

– Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Đây là vùng có vai trò quan trọng hàng đầu về chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học – công nghệ của cả nước. Đồng thời, là vùng tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển vùng tập trung vào tam giác Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh để tạo nên vùng động lực, trong đó Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng quan trọng nhất trong liên kết phát triển khu vực phía Bắc và kết nối quốc tế.

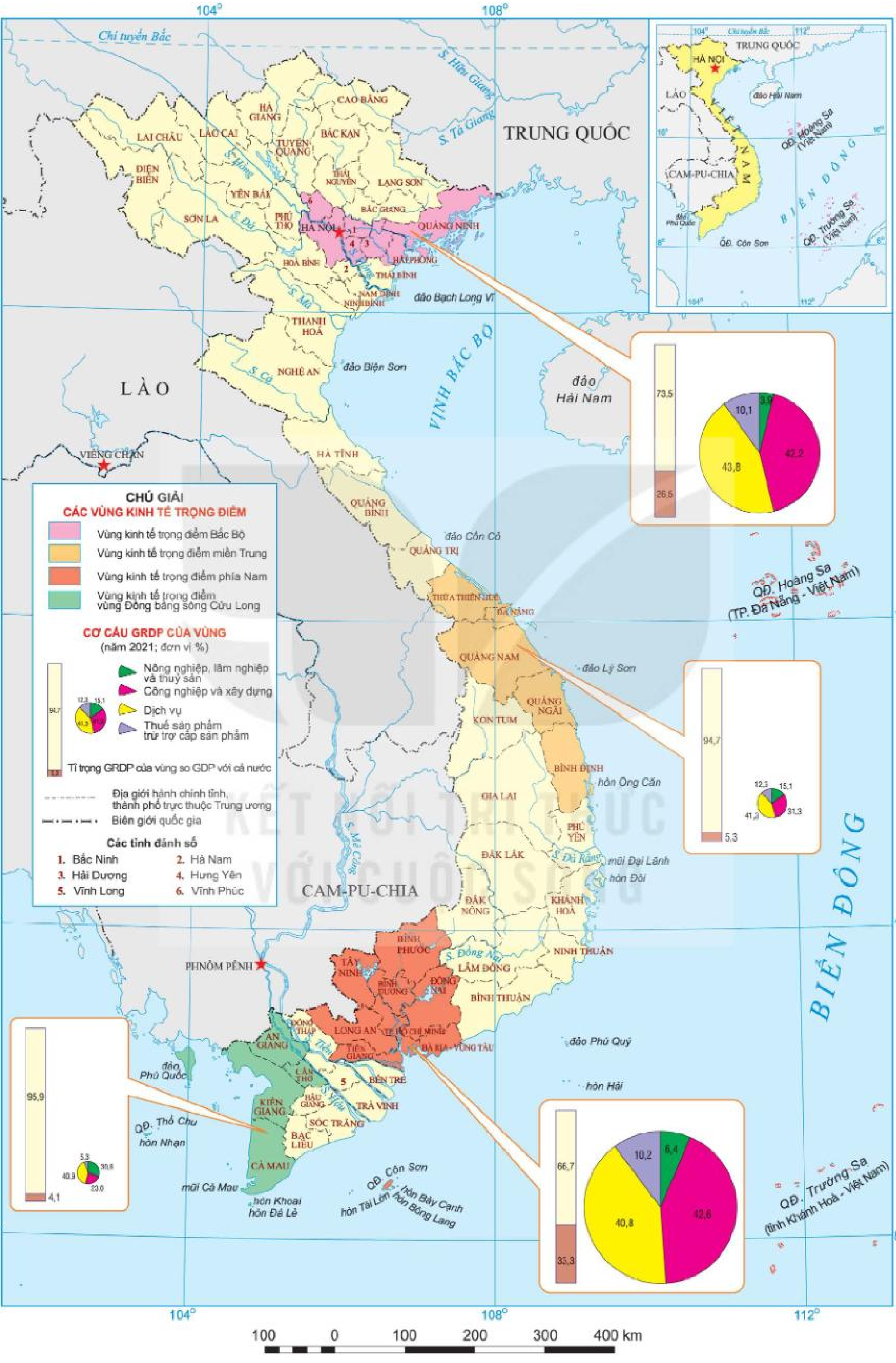

104°
108°
112°
20°
16°
12°
8°
Chí tuyến Bắc
TRUNG QUỐC
LÀO
VIÊNG CHĂN
CAM-PU-CHIA
PHNÔM PÊNH
S. Hồng
S. Đà
S. Mã
S. Cả
S. Tiền
S. Hậu
S. Mê Công
S. Đồng Nai
S. Đà Rằng
S. Tả Giang
S. Hữu Giang
LAI CHÂU
LÀO CAI
HÀ GIANG
CAO BẰNG
TUYÊN QUANG
BẮC KẠN
ĐIỆN BIÊN
YÊN BÁI
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
SƠN LA
PHÚ THỌ
BẮC GIANG
HÀ NỘI
QUẢNG NINH
HẢI PHÒNG
HOÀ BÌNH
THÁI BÌNH
NAM ĐỊNH
NINH BÌNH
THANH HOÁ
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
THỪA THIÊN HUẾ
ĐÀ NẴNG
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
KON TUM
BÌNH ĐỊNH
GIA LAI
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
KHÁNH HOÀ
ĐẮK NÔNG
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
BÌNH DƯƠNG
ĐỒNG NAI
ĐỒNG THÁP
LONG AN
TP. HỒ CHÍ MINH
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
AN GIANG
TIỀN GIANG
CẦN THƠ
BẾN TRE
KIÊN GIANG
HẬU GIANG
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
1
2
3
4
5
6
đảo Bạch Long Vĩ
đảo Biện Sơn
VỊNH BẮC BỘ
đảo Hải Nam
đảo Cồn Cỏ
đảo Lý Sơn
hòn Ông Căn
mũi Đại Lãnh
hòn Đôi
đảo Phú Quý
hòn Hải
đảo Phú Quốc
QĐ. Thổ Chu
hòn Nhạn
mũi Cà Mau
hòn Khoai
hòn Đá Lẻ
QĐ. Côn Sơn
hòn Tài Lớn
hòn Bảy Cạnh
hòn Bông Lang
QĐ. Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng - Việt Nam)
QĐ. Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
BIỂN ĐÔNG
HÀ NỘI
TRUNG QUỐC
LÀO
CAM-PU-CHIA
VIỆT NAM
đảo Hải Nam
QĐ. Hoàng Sa (Việt Nam)
QĐ. Trường Sa (Việt Nam)
BIỂN ĐÔNG
đảo Phú Quốc
QĐ. Côn Sơn
73,5
26,5
3,9
42,2
43,8
10,1
94,7
5,3
12,8
15,1
31,3
41,3
95,9
4,1
5,3
30,8
23,0
40,9
66,7
33,3
6,4
42,6
40,8
10,2
CHÚ GIẢI
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long
CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG
(năm 2021; đơn vị %)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
Công nghiệp và xây dựng
Dịch vụ
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tỉ trọng GRDP của vùng so GDP với cả nước
Địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Biên giới quốc gia
Các tỉnh đánh số
1. Bắc Ninh
2. Hà Nam
3. Hải Dương
4. Hưng Yên
5. Vĩnh Long
6. Vĩnh Phúc
100 0 100 200 300 400 km

Hình 2.2. Bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm Việt Nam năm 2021

Tập trung đầu tư, đi đầu trong khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; chú trọng kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải,...

– Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng có vị trí chiến lược và thuận lợi hình thành các hành lang giao lưu kinh tế, thương mại với các quốc gia láng giềng cả trên đất liền và đường hàng hải quốc tế. Phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tập trung vào khu vực ven biển Thừa Thiên Huế – Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi, tạo vùng động lực. Chú trọng phát triển dịch vụ, công nghiệp, khoa học – công nghệ; trung tâm logistics và du lịch biển. Thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng quan trọng trong liên kết và thúc đẩy sự phát triển của các địa phương trong vùng và vùng Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc – hoá dầu quốc gia, công nghiệp ô tô – phụ trợ ngành cơ khí, khu công nghệ cao. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

Hình 2.3. Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi

– Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng nằm trên các tuyến giao thông quan trọng, có nhiều cửa ngõ thuận lợi cho giao lưu kinh tế – xã hội trong cả nước, khu vực và quốc tế. Phát triển vùng tập trung vào tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng lớn nhất; giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển khu vực phía Nam và kết nối quốc tế.

Các lĩnh vực dịch vụ được đẩy mạnh trong vùng là tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục – đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo. Chú trọng phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch biển.

– Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Ở vị trí phía nam của đất nước, là một bộ phận của vùng Đồng bằng sông Cửu Long – vùng dẫn đầu về sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước. Phát triển vùng tập trung vào tam giác Cần Thơ – An Giang – Kiên Giang, trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng quan trọng nhất, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh; xây dựng vùng dẫn đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Tăng cường phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; cơ khí, sản xuất hoá chất phục vụ nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, trong đó Phú Quốc được xây dựng thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế.

Từ năm 2025, theo nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 – 12 – 2025 của Quốc hội, nước ta có các vùng động lực: phía Bắc, phía Nam, miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

? *Dựa vào nội dung mục III.2, hãy trình bày về 4 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.*

3. Vùng kinh tế ngành

a) Vùng nông nghiệp

- *Vùng sinh thái nông nghiệp*

Vào những năm cuối thập niên 70 của thế kỉ XX, phương án 7 vùng sinh thái nông nghiệp ở nước ta đã được công bố và duy trì cho đến năm 2024.

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (gồm 15 tỉnh)

Hướng chuyên môn hoá chủ yếu của vùng là cây công nghiệp lâu năm cận nhiệt như chè và cây dược liệu như hồi, quế,... Trong vùng còn trồng một số cây công nghiệp hàng năm như đậu tương, lạc,… và cây ăn quả. Đây cũng là vùng phát triển chăn nuôi gia súc lớn, đặc biệt là chăn nuôi trâu, bò và lợn.

– Vùng Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 tỉnh, thành phố)

Hướng chuyên môn hoá chính là sản xuất lúa gạo, được trồng ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Ngoài ra, trong vùng còn trồng cây rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm; chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi bò sữa ở một số khu vực ven thành phố lớn.

– Vùng Bắc Trung Bộ (bao gồm 6 tỉnh)

Trong vùng có một số hướng sản xuất tập trung như trồng lúa ở dải đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh, một số loại cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm. Vùng là địa bàn trọng điểm về chăn nuôi gia súc lớn, có đàn bò đứng hàng đầu cả nước và chăn nuôi trâu, lợn. Ngành thuỷ sản nghiêng về nuôi trồng nhưng vai trò không đáng kể.

– Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 8 tỉnh, thành phố)

Vùng có đặc điểm tự nhiên khá tương đồng với Bắc Trung bộ. Hướng chuyên môn hoá chủ yếu là cây công nghiệp hàng năm, lúa, chăn nuôi lợn và bò thịt.

Vùng có thế mạnh trong việc khai thác hải sản, đặc biệt ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận.

– Vùng Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh)

Sản phẩm chuyên môn hoá điển hình là cà phê và một số sản phẩm cây công nghiệp lâu năm khác như cao su, hồ tiêu, chè,... Đây cũng là vùng chăn nuôi bò sữa, bò thịt lớn.

– Vùng Đông Nam Bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố)

Các sản phẩm chuyên môn hoá là cao su, điều, hồ tiêu,... một số cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc,... Chăn nuôi bò sữa ở quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Khai thác hải sản phát triển mạnh ở Bà Rịa – Vũng Tàu.

– Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gồm 13 tỉnh, thành phố)

Hướng chuyên môn hoá chủ đạo là sản xuất lúa, chiếm hơn một nửa diện tích, sản lượng lúa và 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Ngoài ra, là vùng trồng nhiều cây ăn quả nhiệt đới có giá trị, đáp ứng nhu cầu trong cả nước và xuất khẩu. Chăn nuôi gia cầm phát triển, nhất là nuôi vịt.

Có vùng biển rộng lớn bao quanh ba phía cùng với diện tích mặt nước lớn trong nội địa, đã trở thành vùng sản xuất thuỷ sản trọng điểm số một của cả nước, trong đó phát triển cả khai thác và nuôi trồng. Đặc biệt, nuôi trồng chiếm hơn 70% về diện tích cũng như sản lượng nuôi trồng thuỷ sản cả nước.

Hình 2.4. Cánh đồng lúa ở An Giang

- *Vùng nông nghiệp chuyên canh*

Các vùng chuyên canh hay có thể gọi là vùng chuyên môn hoá các sản phẩm nông nghiệp. Các vùng chuyên canh có quy mô rất linh hoạt, có thể là cả một vùng nông nghiệp. Trong lĩnh vực trồng trọt có các vùng chuyên canh cây công nghiệp thuộc một số vùng nông nghiệp như vùng chuyên canh cây công nghiệp Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ; vùng chuyên canh cây lương thực Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Như vậy, các vùng chuyên canh cũng không bao trùm hết toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Vùng chuyên canh cũng có thể là một lãnh thổ nhỏ hơn nằm trong một vùng nông nghiệp (vùng chuyên canh mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, vùng chuyên canh dứa ở Bắc Trung Bộ,…), hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm chính (vùng chuyên canh vải ở Hải Dương, Bắc Giang; vùng chuyên canh nhãn ở Hưng Yên,…).

Trong các lĩnh vực khác, có các vùng chuyên môn hoá hoặc gọi là vùng sản xuất trọng điểm như vùng chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò) ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ; chăn nuôi lợn ở Đồng bằng sông Hồng; vùng sản xuất thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long,…

- *Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Em có biết?

Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng, liền thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thuỷ lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hoá, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương.

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Chính phủ cũng chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, quy hoạch, xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

– Về trồng trọt: Phát triển các vùng sản xuất nông sản ứng dụng công nghệ cao, tập trung như: cà phê tại Tây Nguyên, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ; chè tại Thái Nguyên, Lâm Đồng; thanh long tại Bình Thuận; rau tại Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng; hoa tại Lào Cai, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng; cây ăn quả chủ lực xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

– Về chăn nuôi: Phát triển các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, tập trung như: bò sữa tại Sơn La, Hà Nội, Nghệ An và Lâm Đồng; lợn tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; gia cầm tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

– Về thuỷ sản: Phát triển các vùng sản xuất tôm nước mặn, nước lợ ứng dụng công nghệ cao, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

? *Dựa vào thông tin mục III.3.a, hãy trình bày về các vùng nông nghiệp ở nước ta.*

b) Vùng công nghiệp

- *Quá trình hình thành*

– Theo Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, nước ta chia thành 6 vùng công nghiệp trên nền 64 tỉnh và thành phố, cụ thể là:

+ Vùng 1: 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Bắc Kạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Hoà Bình, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái).

+ Vùng 2: 15 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ (Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh).

+ Vùng 3: 10 tỉnh, thành phố ven biển Trung Bộ (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận).

+ Vùng 4: 4 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông).

+ Vùng 5: 8 tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ (Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh).

+ Vùng 6: 13 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long).

– Theo Quyết định số 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, phân bố không gian công nghiệp nước ta được quy hoạch theo các vùng lãnh thổ (6 vùng kinh tế, gắn với các vùng kinh tế trọng điểm).

- *Đặc điểm phát triển*

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

+ Tập trung phát triển các ngành khai thác và chế biến khoáng sản; thuỷ điện; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất hoá chất; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất kim loại. Tại các tỉnh, thành phố dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai).

+ Các trung tâm công nghiệp chính của vùng chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc như Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang,...

– Vùng Đồng bằng sông Hồng (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ)

+ Cơ cấu công nghiệp của vùng khá đa dạng, phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, sản xuất kim loại, sản xuất hoá chất, nhiệt điện, công nghiệp công nghệ cao. Phát triển có chọn lọc công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện cơ khí, ô tô, xe máy, linh kiện điện tử xung quanh Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh.

+ Các trung tâm công nghiệp lớn trong vùng là Hà Nội, Hải Phòng và một số trung tâm công nghiệp khác.

– Vùng Duyên hải miền Trung (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung)

+ Hoạt động công nghiệp chủ yếu ở khu vực ven biển với các ngành chế biến hải sản; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí đóng tàu và sửa chữa tàu biển; mới đây có công nghiệp lọc – hoá dầu. Công nghiệp được phát triển gắn với sự phát triển của hệ thống cảng biển, với trục hành lang Đông – Tây.

+ Trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng là Đà Nẵng.

– Vùng Tây Nguyên

+ Cơ cấu công nghiệp theo ngành khá đơn giản, chủ yếu là công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ; thuỷ điện; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản (bô-xít).

+ Trong vùng chưa có một trung tâm công nghiệp nào với quy mô đáng kể.

– Vùng Đông Nam Bộ (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam)

+ Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí; dầu khí và các chế phẩm hoá dầu, hoá chất; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; công nghiệp công nghệ cao; phát triển công nghiệp phụ trợ; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; sản xuất hàng tiêu dùng cho xuất khẩu.

+ Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn hàng đầu cả nước và một số trung tâm khác như Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

– Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long)

+ Trong vùng tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, thuỷ hải sản xuất khẩu; cơ khí nông nghiệp; công nghiệp khí – điện – đạm. Ngoài ra, các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, điển hình là công nghiệp dệt và sản xuất trang phục,... cũng góp mặt trong cơ cấu công nghiệp của vùng.

+ Cần Thơ là trung tâm công nghiệp lớn nhất trong vùng, các trung tâm công nghiệp khác có quy mô nhỏ hơn và được phân bố trải đều.

Dựa vào thông tin mục III.3.b, hãy trình bày về 6 vùng công nghiệp ở nước ta.

c) Vùng du lịch

- *Quá trình hình thành*

– Phân vùng du lịch ở Việt Nam bắt đầu được nghiên cứu vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX. Phương án 3 vùng du lịch được phê duyệt năm 1995 trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1996 – 2010 gồm: vùng du lịch Bắc Bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

– Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2473/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, theo đó nước ta được quy hoạch thành 7 vùng du lịch. Định hướng và tổ chức phát triển du lịch trên 7 vùng lãnh thổ, phù hợp với đặc điểm tài nguyên du lịch gắn với vùng kinh tế, vùng văn hoá, vùng địa lí, khí hậu và các hành lang kinh tế. Phát triển du lịch theo vùng với quy hoạch và đầu tư phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm.

Em có biết?

Theo dự thảo Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nước ta có 6 vùng du lịch là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm các tỉnh: Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng và Quảng Ninh.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

+ Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

+ Vùng Đông Nam Bộ gồm: Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang và thành phố Cần Thơ.

- *Đặc điểm phát triển*

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc; hệ sinh thái núi cao, hang động, trung du; nghỉ dưỡng núi; nghỉ cuối tuần, du lịch thể thao, khám phá; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu.

Hình 2.5. Ruộng bậc thang Mù Cang Chải, Yên Bái

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Sơn La – Điện Biên, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên – Lạng Sơn, Hà Giang.

– Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch văn hoá gắn với văn minh lúa nước sông Hồng; du lịch biển, đảo; du lịch sinh thái nông nghiệp nông thôn, du lịch lễ hội; du lịch vui chơi giải trí cao cấp.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh – Hải Phòng, Ninh Bình.

– Vùng Bắc Trung Bộ

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch tham quan di sản, di tích lịch sử – văn hoá, du lịch biển, đảo; du lịch tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái; du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Thanh Hoá, Nam Nghệ An – Bắc Hà Tĩnh, Quảng Bình – Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

– Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch biển, đảo; du lịch tham quan, nghiên cứu bản sắc văn hoá.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Đà Nẵng – Quảng Nam, Bình Định – Phú Yên – Khánh Hoà, Bình Thuận.

– Vùng Tây Nguyên

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch văn hoá Tây Nguyên, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên, du lịch nghỉ dưỡng núi, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Lâm Đồng (thành phố Đà Lạt), Đắk Lắk, Gia Lai – Kon Tum.

– Vùng Đông Nam Bộ

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch văn hoá, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch giải trí cuối tuần, du lịch thể thao, du lịch mua sắm; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu (thành phố Vũng Tàu).

– Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

+ Sản phẩm du lịch đặc trưng: du lịch sinh thái (sông nước, miệt vườn, đất ngập nước); du lịch biển, đảo; du lịch văn hoá, lễ hội.

+ Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch: Tiền Giang – Bến Tre, Cần Thơ – Kiên Giang, Đồng Tháp – An Giang, Cà Mau.

Hình 2.6. Chợ nổi Ngã Năm, Sóc Trăng

Dựa vào thông tin mục III.3.c, hãy:

– Cho biết quá trình hình thành các vùng du lịch ở nước ta.

– Trình bày về các vùng du lịch của nước ta hiện nay.

IV. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

1. Nội dung

Lựa chọn một trong các vùng kinh tế – xã hội hiện nay (theo Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội) để viết báo cáo về nội dung vùng kinh tế – xã hội đó theo gợi ý:

– Nguồn lực phát triển của vùng.

– Thực trạng phát triển của vùng.

– Định hướng phát triển của vùng.

2. Nguồn tư liệu

– Sách giáo khoa *Địa lí 12*.

– Nghị quyết số 306/NQ-CP của Chính phủ: Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội: Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan:

+ Bộ Tài chính.

+ Bộ Công thương.

+ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

+ Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Cục Thống kê,...

3. Gợi ý thực hiện

– Lựa chọn vùng kinh tế – xã hội.

– Thu thập thông tin, số liệu về vùng.

– Viết báo cáo.

– Trình bày báo cáo.

Lập bảng kể tên các loại vùng kinh tế của nước ta theo mẫu sau vào vở ghi bài:

Vùng kinh tế tổng hợp	Vùng kinh tế trọng điểm	Vùng nông nghiệp	Vùng công nghiệp	Vùng du lịch
?	?	?	?	?

Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về một ngành hoặc hoạt động kinh tế nổi bật ở vùng kinh tế – xã hội nơi em sinh sống.

CHUYÊN ĐỀ
12.3

PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.
- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

Làng nghề ở nước ta có lịch sử phát triển lâu đời và phân bố rộng khắp đất nước. Phát triển làng nghề là giải pháp kinh tế quan trọng góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nông thôn mới ở nhiều địa phương. Các làng nghề nước ta có đặc điểm và vai trò như thế nào? hình thành và phát triển ra sao? Những tác động của làng nghề đối với kinh tế, xã hội và môi trường là gì?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm

– Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

– Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

– Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Em có biết?

Nước ta có 7 nhóm ngành nghề nông thôn, gồm: chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản; sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ; xử lí, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; sản xuất muối; các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

(Nguồn: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP)

– Tiêu chí xác định làng nghề:

+ Có tối thiểu 20% số hộ trên địa bàn tham gia.

+ Có tối thiểu 2 năm liên tục sản xuất kinh doanh ổn định.

+ Đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định hiện hành.

Đối với làng nghề truyền thống, ngoài những tiêu chí trên, phải có ít nhất một nghề truyền thống với 3 tiêu chí: nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và đang tiếp tục phát triển; nghề tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc; nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

Dựa vào thông tin mục I.1, hãy trình bày khái niệm làng nghề và tiêu chí xác định làng nghề.

2. Đặc điểm làng nghề

a) Làng nghề Việt Nam là một bộ phận của kinh tế nông thôn và gắn bó với sản xuất nông nghiệp

– Xuất phát từ nhu cầu tự cung tự cấp của người nông dân, nghề thủ công bắt đầu từ nông nghiệp và gắn với phân công lao động ở nông thôn. Lao động trong các làng nghề chủ yếu là lao động trong gia đình. Các gia đình tự quản lí, phân công lao động, thời gian phù hợp giữa sản xuất nông nghiệp lúc mùa vụ với nghề thủ công lúc nhàn rỗi.

Hình 3.1. Sản phẩm của làng nghề sơn mài

– Hoạt động của làng nghề vừa mang tính chất ngành nghề (chế biến lương thực, thực phẩm; dệt nhuộm, thủ công mĩ nghệ; sản xuất sản phẩm may mặc; gốm sứ,...) vừa có tính lãnh thổ (làng nghề Bắc Bộ, làng nghề Trung Bộ, làng nghề Nam Bộ).

b) Nguồn nguyên liệu của làng nghề thường là tại chỗ, đặc biệt là các làng nghề truyền thống

– Do quy mô sản xuất nhỏ, nguồn vốn hạn chế nên nơi ở của các hộ gia đình cũng thường là nơi sản xuất của làng nghề, không gian chung của làng cũng chính là nơi sản xuất, trưng bày và buôn bán sản phẩm làng nghề.

– Hầu hết các làng nghề truyền thống được hình thành xuất phát từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Một số nguyên liệu phải nhập từ vùng khác nhưng không nhiều.

c) Ở các làng nghề đã có sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ mới trong sản xuất

– Công nghệ truyền thống của làng nghề Việt Nam là những kĩ thuật sản xuất do chính người lao động trong làng nghề tạo ra. Đó là những bí quyết, kinh nghiệm của người thợ được tích luỹ qua nhiều thế hệ. Nhờ đó, sản phẩm của làng nghề thường mang những đặc trưng riêng biệt, được tạo ra bởi bàn tay khéo léo và kĩ thuật sản xuất tinh tế.

– Sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ mới đang trở thành một xu hướng phát triển trong sản xuất của làng nghề Việt Nam. Các làng nghề đã tìm cách kết hợp những kĩ thuật sản xuất truyền thống với các công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao và đáp ứng được nhu cầu thị trường.

d) Hình thức tổ chức sản xuất của làng nghề ngày càng phong phú hơn

– Đa số cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng nghề là hộ gia đình, sản xuất trên diện tích nhỏ. Hình thức tổ chức sản xuất này có ưu điểm là tự chủ, tận dụng được lao động, thời gian nhàn rỗi và cơ sở vật chất sẵn có tại gia đình. Tuy nhiên, hộ sản xuất bị hạn chế về năng lực quản lí, năng lực tài chính, khó khăn khi đổi mới công nghệ nên khó tiếp nhận các đơn đặt hàng lớn.

– Tại một số làng nghề lớn đã xuất hiện các mô hình sản xuất khác như tổ hợp tác, hợp tác xã,... Hình thức sản xuất này giúp mở rộng quy mô sản xuất, tăng nguồn vốn, tăng cường quản lí và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

– Các công ty, các doanh nghiệp công nghiệp ở nông thôn được phát triển ở những làng nghề có khả năng đổi mới công nghệ để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và cạnh tranh trên thị trường.

– Cụm công nghiệp làng nghề là một mô hình sản xuất mới tại các làng nghề của nước ta. Mô hình này không chỉ sản xuất những sản phẩm truyền thống, sản phẩm mới mà còn sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao xuất khẩu ra nước ngoài.

e) Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề ngày càng được mở rộng

– Các làng nghề khi mới hình thành, chủ yếu xuất phát từ nhu cầu thực tế tại địa phương. Khi đó, thị trường tiêu thụ của làng nghề có tính đặc thù, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ ở vùng nông thôn.

– Khi nền kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, hội nhập nền kinh tế thế giới đã mở rộng thị trường tiêu thụ cho các làng nghề, bao gồm cả thị trường trong và ngoài nước.

– Thị trường tiêu thụ các sản phẩm làng nghề Việt Nam đang được mở rộng thông qua các kênh bán hàng trực tuyến, sàn thương mại điện tử.

– Sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam tạo ra nhiều cơ hội cho thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề. Khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm các điểm du lịch Việt Nam có thể mua các sản phẩm làng nghề làm quà lưu niệm.

Dựa vào thông tin mục I.2, hãy trình bày các đặc điểm của làng nghề Việt Nam.

3. Quá trình hình thành và phát triển làng nghề Việt Nam

a) Quá trình hình thành

Các làng nghề truyền thống nước ta đều ra đời ở nông thôn và tách dần từ nông nghiệp. Ban đầu, việc sản xuất các sản phẩm phi nông nghiệp là một bộ phận (nghề phụ) trong toàn bộ hoạt động của người nông dân. Sau đó, những ngành nghề phụ dần trở thành ngành sản xuất chính ở một số làng. Song để đảm bảo cuộc sống ổn định, người dân làng nghề vẫn duy trì nghề nông và đi buôn bán hoặc làm thêm nghề khác.

Quá trình hình thành và phát triển làng nghề có thể được khái quát theo sơ đồ dưới đây.

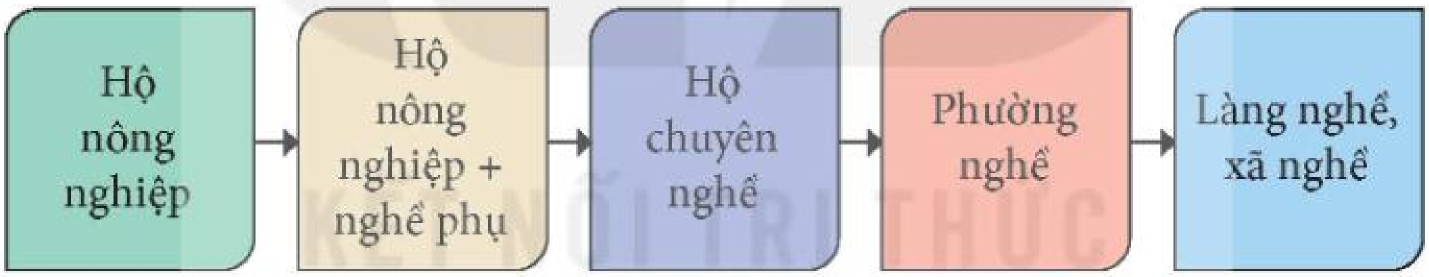

Hình 3.2. Các giai đoạn hình thành và phát triển của làng nghề

b) Lịch sử phát triển

Lịch sử phát triển làng nghề luôn gắn liền với lịch sử phát triển văn hoá và kinh tế của nước ta.

– Từ thời kì Phùng Nguyên (3 000 năm TCN), người Việt đã sáng chế ra kĩ thuật chế tác đá và sản xuất gốm. Đến thời kì Đông Sơn, người Việt đã phát minh ra công thức hợp kim đồng thau, đồng thanh và phát triển 7 nhóm nghề thủ công lớn (nghề luyện kim, nghề chế tạo đồ gốm, nghề chế tạo thuỷ tinh, nghề mộc và sơn, nghề dệt vải, nghề đan lát và nghề chế tác đá).

– Thời Lý – Trần (thế kỉ XI – XIV) là một trong những giai đoạn phát triển mạnh mẽ trong lịch sử ngành nghề thủ công nước ta. Các ngành nghề phát triển mạnh lúc bấy giờ là nghề gốm, kiến trúc xây dựng, chạm khắc gỗ và đá, sơn, giấy dó, dệt tơ lụa, đúc đồng, kim hoàn, đóng thuyền,…

– Làng nghề thủ công tiếp tục ra đời và phát triển dưới thời nhà Lê, nhà Mạc (thế kỉ XV – XVII). Đây là giai đoạn 36 phố phường của Kinh thành Thăng Long hình thành với các phường nghề như: phường làm giấy dó Yên Thái, phường dệt vải lụa Nghi Tàm, phường đúc đồng Ngũ Xá, phường Hàng Bạc, phường Hàng Trống,…

– Trong thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh (thế kỉ XVI – XVII), thủ công nghiệp mang tính chất nghề phụ vẫn tiếp tục phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Chính sách mở cửa, khuyến khích và bảo trợ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã thu hút được một số lượng lớn lao động thủ công lành nghề miền Bắc vào sinh sống và lập nghiệp. Đây là thời kì xuất hiện nhiều làng nghề thủ công có nguồn gốc từ miền Bắc như: đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam), mộc Kim Bồng (Quảng Nam), đá mĩ nghệ Non Nước (Đà Nẵng), sơn mài Tân Bình Hiệp (Bình Dương),…

– Thời Pháp thuộc (1858 – 1945), chính quyền thực dân Pháp có một số hoạt động để khuyến khích phát triển các ngành nghề thủ công. Từ đó, một số trung tâm sản xuất thủ công mĩ nghệ đã hình thành ở các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Quảng Nam, Quy Nhơn, Phan Thiết, Sài Gòn, Biên Hoà,...

– Từ năm 1945 đến nay, làng nghề Việt Nam đã trải qua những giai đoạn phát triển thăng trầm khác nhau, gắn liền với sự biến động của thị trường trong và ngoài nước, sự chuyển đổi trong cơ chế quản lí cùng với chính sách phát triển các thành phần kinh tế của Nhà nước.

Dựa vào thông tin mục I.3, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển làng nghề ở nước ta.

II. PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VÀ CÁC TÁC ĐỘNG

1. Vai trò của làng nghề

a) Làng nghề góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn

– Làng nghề mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều gia đình nông thôn, giúp người dân cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế của cộng đồng.

– Làng nghề giúp các địa phương thực hiện các tiêu chí của nông thôn mới (phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động,…).

b) Sản xuất làng nghề tạo ra khối lượng hàng hoá đa dạng, phong phú phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu

– Các làng nghề sản xuất ra các sản phẩm thủ công độc đáo và chất lượng cao, như gốm sứ, thủ công mĩ nghệ, lụa, vải và nhiều sản phẩm khác. Các sản phẩm này không chỉ đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa mà còn được xuất khẩu ra nhiều quốc gia khác.

– Các sản phẩm làng nghề Việt Nam đem lại một nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước thông qua việc xuất khẩu các mặt hàng này. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của gỗ và các sản phẩm gỗ đạt hơn 16,2 tỉ USD; các sản phẩm gốm sứ đạt hơn 674 triệu USD; thuỷ tinh và các sản phẩm thuỷ tinh đạt hơn 1,1 tỉ USD; sản phẩm mây, tre, cói, thảm đạt 804 triệu USD.

c) Làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá

– Các làng nghề ở vùng nông thôn góp phần phá vỡ cấu trúc thuần nông, mở ra khả năng phát triển công nghiệp nông thôn một cách hợp lí.

– Làng nghề phát triển đã tạo cơ hội cho hoạt động dịch vụ ở nông thôn mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động, đó là các dịch vụ cung ứng vật liệu, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm và các dịch vụ khác ở các làng nghề gắn với du lịch.

– Tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu GRDP của các làng nghề tăng lên, chiếm từ 60 – 80%. Nhiều làng nghề phát triển đã trở thành trung tâm kinh tế của địa phương, thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới.

d) Phát triển làng nghề góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

– Các sản phẩm của làng nghề truyền thống là sự kết tinh, giao lưu và phát triển các giá trị văn hoá, văn minh lâu đời của dân tộc. Những sản phẩm này luôn mang dấu ấn tâm hồn và bản sắc của dân tộc, là dấu ấn di sản văn hoá vô giá mà ông cha ta để lại cho thế hệ sau.

– Các làng nghề truyền thống là một dạng tài nguyên du lịch văn hoá. Nhiều làng nghề ở Hà Nội, Bắc Ninh, Huế, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bến Tre, Đồng Nai,... là nơi thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế, góp phần quảng bá văn hoá, sản phẩm và hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Bảo tồn và phát triển làng nghề cũng sẽ góp phần hiệu quả vào việc giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế.

Dựa vào thông tin mục II.1, hãy phân tích vai trò của các làng nghề ở nước ta.

2. Thực trạng và định hướng phát triển làng nghề

a) Thực trạng phát triển

– Nước ta có số lượng làng nghề lớn và ngày càng tăng, cơ cấu làng nghề đa dạng. Năm 2024, cả nước có 1 975 làng nghề đã được Nhà nước công nhận. Trong cơ cấu làng nghề, nhóm các làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ chiếm tỉ trọng cao nhất. Tiếp theo là nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản. Hai nhóm làng nghề này chiếm trên 80% số lượng các làng nghề của nước ta.

BẢNG 3. SỐ LƯỢNG LÀNG NGHỀ PHÂN THEO NHÓM NGÀNH NGHỀ Ở NƯỚC TA NĂM 2024

STT	Phân theo nhóm ngành nghề	Số lượng	Tỉ lệ *(%)*
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản	688	34,8
2	Sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ	83	4,2
3	Xử lí, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn	57	2,9
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ	912	46,2
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh	160	8,1
6	Sản xuất muối	24	1,2
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	51	2,6
Tổng số		***1 975***	***100***

(Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn)

– Đa số các làng nghề nước ta có quy mô nhỏ, chủ yếu là hộ gia đình (96%), trình độ sản xuất thấp, nằm xen kẽ tại các khu dân cư (trên 70%).

– Nguyên, vật liệu cho các làng nghề chủ yếu được khai thác ở các địa phương trong nước.

– Các làng nghề vẫn sử dụng chủ yếu là lao động thủ công ở hầu hết các công đoạn, kể cả các công đoạn nặng nhọc và độc hại nhất.

– Cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề khá đa dạng nhưng phần lớn các cơ sở sản xuất làng nghề vừa sản xuất vừa tự tiêu thụ (khoảng 80%), gia công cho các hộ sản xuất khác (15%). Tại các làng nghề gắn với du lịch còn có các hộ thực hiện các dịch vụ khác cho làng nghề.

– Những năm qua, số hộ và cơ sở ngành nghề ở nông thôn tăng lên với tốc độ bình quân khoảng 9 – 10%/năm. Tổng số cơ sở tham gia sản xuất kinh doanh các làng nghề năm 2024 khoảng 586 000 cơ sở, tạo việc làm cho hơn 2,1 triệu lao động, thu nhập bình quân đạt 4 – 5 triệu đồng/người/tháng. Tổng doanh thu từ các hoạt động của làng nghề năm 2024 đạt khoảng 377 000 tỉ đồng. Trong đó, nhóm các làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản chiếm 47,2% tổng doanh thu. Tiếp theo là nhóm làng nghề các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn chiếm 22,1%. Nhóm các làng nghề sản xuất đồ gốm sứ, mây tre đan, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ chiếm 18,5%,...

Em có biết?

Năm 2024, thành phố Hà Nội có số lượng làng nghề đang hoạt động được công nhận nhiều nhất với 334 làng, tiếp đến là các tỉnh: Thái Nguyên (287 làng), Thái Bình (141 làng), Nam Định (124 làng), Ninh Bình (77 làng),...

(Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn)

– Làng nghề phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Bắc. Tại miền Trung, Quảng Nam là tỉnh có nhiều làng nghề. Ở miền Nam, các tỉnh Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Dương, Bến Tre, Tiền Giang,... phát triển các làng nghề gốm sứ và hàng thủ công mĩ nghệ khác,...

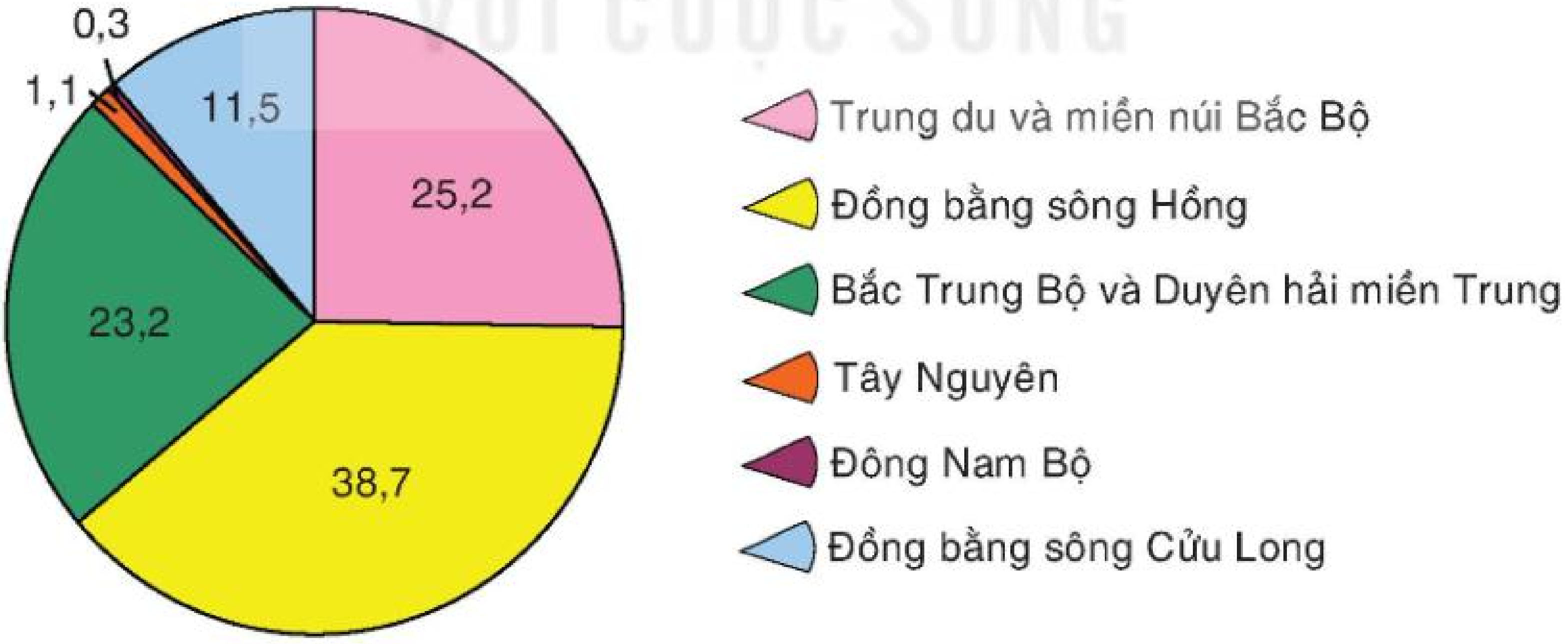

Hình 3.3. Cơ cấu số lượng làng nghề phân theo vùng ở nước ta năm 2024 (%)

(Nguồn: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn)

– Một số nhóm làng nghề chủ yếu:

+ Nhóm làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản: Nhóm làng nghề này có số lượng làng nghề khá lớn, chiếm 34,8% tổng số làng nghề. Các làng nghề này chủ yếu sử dụng nguồn nguyên liệu có sẵn tại chỗ hoặc lân cận để sản xuất ra các sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Sản phẩm của nhóm làng nghề này khá đa dạng như: bánh đa, bánh đậu xanh, bánh tráng, rượu nếp, dầu mè, đậu phộng, bánh pía, miến dong, nước mắm, tương, cá hấp,… Năm 2024, nhóm các làng nghề này chiếm 47,2% tổng doanh thu và 28,2% lao động từ các hoạt động làng nghề Việt Nam.

Nhóm các làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thuỷ sản cơ bản vẫn mang tính nhỏ lẻ, công nghệ chưa được cải tiến, thiết bị thủ công, mặt bằng sản xuất nhỏ hẹp, sử dụng lao động hộ gia đình, xưởng sản xuất lẫn vào khu dân cư. Vì vậy, đây cũng là nhóm làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại các vùng nông thôn nước ta.

+ Nhóm làng nghề sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ: Sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ chủ yếu dựa vào sự khéo léo và sáng tạo của người thợ, người nghệ nhân. Phần lớn những làng nghề này có truyền thống lâu đời, được truyền bá trong các gia đình, sau đó dần lan truyền ra cả làng hay nhiều làng. Năm 2024, làng nghề sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ chiếm 4,2% tổng số làng nghề, giải quyết việc làm cho khoảng 195 nghìn lao động và đóng góp 22,1% tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất làng nghề trên cả nước.

Quy trình sản xuất gần như không thay đổi, lao động thủ công nhưng đòi hỏi tay nghề cao, chuyên môn hoá, tỉ mỉ và sáng tạo. Sản phẩm thủ công mĩ nghệ vừa có giá trị sử dụng vừa mang đậm nét văn hoá và đặc điểm địa phương, dân tộc. Hàm lượng văn hoá trong các sản phẩm thủ công mĩ nghệ được đánh giá cao hơn nhiều so với hàng công nghiệp sản xuất hàng loạt.

Những thách thức lớn nhất đối với làng nghề thủ công mĩ nghệ là khả năng tiếp cận thị trường, xây dựng thương hiệu, thiết kế sản phẩm.

+ Nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ: Đây là nhóm làng nghề chiếm tỉ trọng lớn về số lượng với 912 làng nghề (46,2% tổng số làng nghề năm 2024). Trong nhóm các làng nghề này có nhiều làng nghề có truyền thống lâu đời nhưng cũng có nhiều làng nghề mới.

Quá trình sản xuất và phát triển của các làng nghề này đều mang tính kế thừa qua các thế hệ. Người chỉ đạo sản xuất thường do thợ chính, có kinh nghiệm và tay nghề cao đảm nhận. Để nâng cao năng lực sản xuất, các làng nghề này đã sử dụng máy móc, công nghệ hiện đại ở một số công đoạn sản xuất. Bên cạnh quy mô sản xuất các làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ đã phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh mới như hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân,…

Sự phát triển của các làng nghề này đã đóng góp không nhỏ cho quá trình phát triển kinh tế, văn hoá, tạo sản phẩm cho xã hội và việc làm cho người dân. Năm 2024, nhóm làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thuỷ tinh, dệt may, cơ khí nhỏ chiếm 26,9% tổng số lao động và đóng góp 18,5% tổng doanh thu của các làng nghề cả nước.

b) Định hướng phát triển

Theo Quyết định số 801/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu phát triển của làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030 là: bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống của làng nghề Việt Nam, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, giá trị gia tăng cho các sản phẩm làng nghề; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân; bảo vệ cảnh quan, không gian và môi trường, xây dựng các khu dân cư, làng văn hoá, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội nông thôn bền vững.

Định hướng phát triển làng nghề cụ thể như sau:

– Xây dựng kế hoạch khôi phục, bảo tồn đối với nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một, thất truyền; hỗ trợ các nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận và đang hoạt động hiệu quả để phát triển và nhân rộng.

– Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hoá nghề, làng nghề truyền thống (nhà thờ tổ nghề, không gian làng nghề, cảnh quan làng nghề,…); khôi phục, tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hoá dân gian, phát huy các giá trị văn hoá của nghề và làng nghề trong xây dựng môi trường du lịch văn hoá; tổ chức liên kết chuỗi giá trị, phát triển làng nghề gắn với du lịch.

– Việc phát triển làng nghề cần gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế – xã hội bền vững; phát triển mô hình sản xuất tuần hoàn khép kín, tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ số trong quản lí, quảng bá và xúc tiến thương mại sản phẩm của làng nghề.

– Đối với các làng đã có nghề, thực hiện chương trình khôi phục, bảo tồn, lưu giữ nét văn hoá truyền thống trong sản phẩm, bí quyết nghề, đồng thời thiết kế những sản phẩm mới phù hợp với thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ cảnh quan, môi trường làng nghề.

– Đối với các làng chưa có nghề thì thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương thông qua các hình thức du nhập, học tập, phổ biến, nhân rộng từ các mô hình, làng nghề, làng nghề truyền thống đang hoạt động có hiệu quả,…

Em có biết?

Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030 đặt ra mục tiêu đến năm 2030 là khôi phục, bảo tồn được ít nhất 129 nghề truyền thống và 208 làng nghề truyền thống có nguy cơ bị mai một, thất truyền; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân các làng nghề đạt khoảng 10%/năm; nâng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mĩ nghệ của các làng nghề đạt khoảng 6 tỉ USD; 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

– Huy động tối đa các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo tồn và phát triển làng nghề; phát triển hài hoà các cơ sở ngành nghề, đa dạng hoá hình thức sản xuất, kết hợp công nghệ hiện đại và truyền thống nhằm phát huy hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Dựa vào thông tin mục II.2, bảng 3, hình 3.3, hãy trình bày thực trạng và định hướng phát triển làng nghề ở nước ta.

3. Tác động của làng nghề đến kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường

a) Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội

– Tác động tích cực

+ Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các sản phẩm làng nghề có giá trị thương mại cao là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá ở nông thôn.

+ Một số làng nghề sản xuất các sản phẩm được xuất khẩu và nổi tiếng trên thị trường quốc tế, là nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước.

+ Làng nghề thường tạo ra nhiều việc làm cho cộng đồng địa phương. Với khoảng 50 nhóm nghề, các làng nghề trên cả nước đã thu hút khoảng 11 triệu lao động (năm 2024), giải quyết được tình trạng thất nghiệp tạm thời của người dân trong thời gian nông nhàn.

+ Sự phát triển làng nghề thúc đẩy hiện đại hoá, đô thị hoá khu vực nông thôn.

+ Nhờ phát triển làng nghề, văn hoá – xã hội ở nông thôn được nâng cao, tình hình an ninh chính trị được đảm bảo. Đặc biệt, tại các xã có nghề, do có thu nhập cao, người dân có nhiều điều kiện tích luỹ nên việc huy động vốn cho xây dựng nông thôn mới thuận lợi hơn so với các xã thuần nông.

+ Phát triển làng nghề góp phần quan trọng trong bảo tồn văn hoá dân tộc.

– Tác động tiêu cực

+ Trong một số trường hợp, các làng nghề sản xuất cùng một loại sản phẩm, dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh. Điều này có thể dẫn đến việc giảm giá sản phẩm và thu nhập của người thợ.

+ Làng nghề có thể tạo ra sự chênh lệch trong thu nhập giữa người thợ làm thuê và người chủ hoặc thương nhân. Người thợ có thể chỉ nhận được thu nhập thấp hơn so với giá trị sản phẩm mà họ tạo ra.

+ Làng nghề có thể tạo ra áp lực xã hội đối với những người làm việc trong làng do phải tuân theo các quy tắc và truyền thống cụ thể. Sự thay đổi trong cuộc sống cá nhân người thợ có thể bị hạn chế bởi những quy định riêng của làng nghề.

b) Tác động đến tài nguyên, môi trường

– Tác động tích cực

+ Các sản phẩm của làng nghề thường được sản xuất từ các nguyên liệu và tài nguyên có sẵn trong vùng, từ đó giúp tận dụng tài nguyên tại chỗ và giảm thiểu chi phí vận chuyển và nhập khẩu. Đó là các làng nghề như làng nghề bánh tráng Trảng Bàng (Tây Ninh), làng nghề mây tre đan Tăng Tiến (Bắc Giang), làng nghề đan lát ở xã Thái Mỹ (Thành phố Hồ Chí Minh), làng nghề đan giỏ cọng dừa Hưng Phong (Bến Tre), làng nghề gốm Bàu Trúc (Ninh Thuận),...

+ Các làng nghề thường có các quy trình sản xuất và công nghệ sản xuất được truyền lại qua nhiều thế hệ, tận dụng tài nguyên một cách hiệu quả và bền vững.

Điều này có thể giúp giữ cho các nguồn tài nguyên tự nhiên tại địa phương không bị khai thác quá mức hoặc bị lãng phí.

+ Một số làng nghề thúc đẩy các hình thức sản xuất bền vững và thân thiện với môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo, tài nguyên tái sử dụng hoặc tái chế. Điều này giúp bảo tồn tài nguyên và giảm áp lực lên môi trường tự nhiên.

– Tác động tiêu cực

+ Khai thác, sử dụng các tài nguyên tự nhiên như gỗ, đất sét, đá, nước và nhiên liệu để sản xuất các sản phẩm thủ công quá mức có thể gây cạn kiệt tài nguyên.

+ Ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề lớn nhất cần giải quyết của các làng nghề. Tình trạng ô nhiễm môi trường tập trung vào các loại hình làng nghề đặc trưng như chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt nhuộm, tái chế giấy, tái chế nhựa, tái chế kim loại, thủ công mĩ nghệ,...

Ô nhiễm môi trường làng nghề ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khoẻ của cộng đồng, gây ra những tổn thất kinh tế, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh, trật tự ngay tại các làng nghề.

Phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực là định hướng trong phát triển bền vững làng nghề ở nước ta hiện nay.

Dựa vào thông tin mục II.3, hãy phân tích tác động của làng nghề đến kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường ở nước ta.

III. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LÀNG NGHỀ Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Nội dung

Dựa vào thông tin trong chuyên đề và các nguồn tài liệu thu thập được, hãy tìm hiểu và liên hệ thực tế về một làng nghề ở địa phương.

2. Nguồn tư liệu

– Quyết định số 801/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.

– Cổng thông tin điện tử của địa phương.

– Tạp chí điện tử Làng nghề Việt Nam: https://langngheviet.com.vn

– Sách, báo, tạp chí, thực tế,... về làng nghề ở địa phương.

3. Gợi ý thực hiện

– Thu thập thông tin.

– Tìm hiểu về làng nghề truyền thống ở địa phương và viết báo cáo.

– Gợi ý cấu trúc báo cáo:

LÀNG NGHỀ ...

– Mở đầu: Giới thiệu khái quát về làng nghề (tên và địa chỉ làng nghề, sản phẩm của làng nghề,...).

– Nội dung chính:

+ Khái quát lịch sử hình thành.

+ Đặc điểm của làng nghề (nguyên liệu, lao động, công nghệ, thị trường).

+ Vai trò của làng nghề.

+ Vấn đề môi trường tại làng nghề.

+ Định hướng phát triển làng nghề.

1. Việc bảo tồn và phát triển làng nghề có ý nghĩa như thế nào đối với nước ta?

2. Lập sơ đồ thể hiện tác động của làng nghề đến kinh tế – xã hội và tài nguyên, môi trường ở nước ta.

Sưu tầm thông tin, viết bài giới thiệu, quảng bá về sản phẩm của một làng nghề ở nước ta đến du khách quốc tế.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
Cụm công nghiệp làng nghề	cụm công nghiệp phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương.	43
En Ni-nô	hiện tượng nhiệt độ nước biển bề mặt ở khu vực Xích đạo trung tâm và phía đông Thái Bình Dương cao hơn so với trung bình nhiều năm, kéo dài từ 8 đến 12 tháng, thường xuất hiện 3 đến 4 năm một lần và có ảnh hưởng lớn tới thời tiết, khí hậu trên toàn thế giới.	14
Kinh tế nông thôn	khu vực của nền kinh tế gắn với địa bàn nông thôn.	42
Thuỷ triều đỏ	hiện tượng tảo sinh sản với số lượng lớn trong nước biển, sinh ra độc tố, làm suy giảm o-xy,... khiến các loài sinh vật biển bị chết hàng loạt.	6

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Bô-xít	Bauxite	25
Cô-ri-ô-lít	Coriolis	8
Cam-pu-chia	Cambodia	11
En Ni-nô	El Nino	14

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – LÊ ANH TUẤN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 12

Mã số: G1HHZD004h26

In .... cuốn (QĐ ....), khổ 19 x 26,5 cm.
In tại ....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/179-09/GD
Số QĐXB: .... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 202...
In xong và nộp lưu chiểu quý .... năm 202...
Mã số ISBN: 978-604-0-39248-0

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một
2. Ngữ văn 12, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
4. Toán 12, tập một
5. Toán 12, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 12
7. Lịch sử 12
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
9. Địa lí 12
10. Chuyên đề học tập Địa lí 12
11. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
12. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12
13. Vật lí 12
14. Chuyên đề học tập Vật lí 12
15. Hoá học 12
16. Chuyên đề học tập Hoá học 12
17. Sinh học 12
18. Chuyên đề học tập Sinh học 12
19. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
21. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản
23. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 12 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 12 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 12 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 12 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 12 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 12 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 12 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 12 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 12 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12
38. Âm nhạc 12
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12
41. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12
46. Tiếng Anh 12 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-39248-0

9 786040 392480

Giá : 7.900 đ